

MẪU SỐ 6A

HỒ SƠ MỜI THẦU DỊCH VỤ TƯ VẤN QUA MẠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC
ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)



HỒ SƠ MỜI THẦU



Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống):

2

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống): Gói thầu 2

Dự án/dự toán mua sắm (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống): Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2026, 2027 đối với các đơn vị thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

9/4/2026

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

444/QĐ-VNPT-VP. ngày 9/4/2026

Handwritten signatures and initials in blue ink.

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Từ ngữ viết tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

Chương V. Điều khoản tham chiếu

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

HOI
CH
T
ET
NH

Handwritten signature and initials in blue ink.

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1: Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT được cố định theo định dạng tệp tin PDF/word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2: Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật là tệp tin PDF/word do Chủ đầu tư chuẩn bị theo mẫu và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 3: Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính là tệp tin PDF/word do Chủ đầu tư chuẩn bị theo mẫu và đăng tải trên Hệ thống.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mời thầu, biểu mẫu dự thầu mà chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Trong chương này các mẫu là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị theo mẫu và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

Chương V. Điều khoản tham chiếu

Điều khoản tham chiếu bao gồm việc giới thiệu về gói thầu, phạm vi công việc; yêu cầu về báo cáo, thời gian thực hiện, kinh nghiệm, nhân sự của nhà thầu và các yêu cầu cần thiết khác (nếu có); trách nhiệm của chủ đầu tư.



Điều khoản tham chiếu được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word được đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này bao gồm điều khoản chung, áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không thay thế được điều kiện chung của hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị theo mẫu.



Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ tư vấn theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại E-BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai



sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiêu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

e) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát.

4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm:

a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của Chủ

	đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của Chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL; d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự. 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của

	pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c và điểm d Mục 5.1 E-CDNT.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm: E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Điều khoản tham chiếu: - Chương V. Điều khoản tham chiếu. Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.

	7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. 7.3. Trường hợp cần thiết, chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa chủ đầu tư và nhà thầu phải được chủ đầu tư ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSMT của nhà thầu. 7.4. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.5. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.6. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSMT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu, thời gian thương thảo hợp đồng và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu. 7.7. Đối với các gói thầu tư vấn đơn giản hoặc gói thầu tư vấn cấp bách cần thực hiện ngay do yêu cầu về tiến độ, thời gian sửa đổi E-HSMT thực hiện theo quy định tại E-BDL.
8. Chi phí dự	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải



thầu	chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL . Trong mọi trường hợp, chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT bao gồm E-HSĐXKT và E-HSĐXTC: 10.1. E-HSĐXKT bao gồm các thành phần sau đây: - Đơn dự thầu trong E-HSĐXKT; - Thỏa thuận liên danh được trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với trường hợp nhà thầu liên danh); - Đề xuất kỹ thuật theo quy định tại Mục 14 E-CDNT và các Mẫu thuộc Chương IV; 10.2. E-HSĐXTC bao gồm các thành phần sau đây: - Đơn dự thầu trong E-HSĐXTC được trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; - Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 E-CDNT và Mục 12 E-CDNT. 10.3. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL .
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được trích xuất để hoàn thành E-HSDT.
12. Giá dự thầu và giảm giá	12.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu thuộc E-HSĐXTC (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong Bảng tổng hợp chi phí. 12.2. Việc phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia được thực hiện theo quy định tại E-BDL .
13. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.



14. Đề xuất kỹ thuật	14.1. Đề xuất kỹ thuật không được nêu bất kỳ thông tin tài chính nào. Nếu đề xuất kỹ thuật của nhà thầu có những thông tin tài chính quan trọng thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm về những bất lợi do việc để lộ thông tin tài chính trong đề xuất kỹ thuật (nếu có). 14.2. Nhà thầu không được đề xuất phương án khác về nhân sự chủ chốt. Mỗi vị trí nhân sự chủ chốt chỉ được đề xuất một lý lịch chuyên gia. 14.3. Đối với gói thầu áp dụng hợp đồng theo thời gian, trường hợp E-HSMT có yêu cầu, nhà thầu phải đề xuất thời gian làm việc của nhân sự chủ chốt không ngắn hơn thời gian quy định tại E-BDL. 14.4. Trường hợp gói thầu đã áp dụng mời quan tâm, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự quan tâm thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
15. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	15.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL. 15.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT. Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
16. Thời điểm đóng thầu	16.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 16.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
17. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	17.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) thay mặt liên danh nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 17.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi. Trường

	hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá. 17.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu bị đánh giá là không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Khi rút E-HSDT, Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 17.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới để phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.
18. Mở E-HSĐXKT	18.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở E-HSĐXKT và công khai biên bản mở E-HSĐXKT trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 18.2. Biên bản mở E-HSĐXKT được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSĐXKT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).

19. Đánh giá E-HSĐXKT

19.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSĐXKT.

19.2. Quy trình đánh giá E- HSĐXKT như sau:

a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III:

- Đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung:

+ Tư cách hợp lệ của nhà thầu;

+ Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.

- Đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà thầu.

- Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh).

- Đối với nội dung về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của nhà thầu, đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSĐT và nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSĐT.

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

b) Bước 2: Tổ chuyên gia đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 2 Chương III:

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trong tài liệu đính kèm trong E-HSĐT để đánh giá. Trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hợp đồng tương tự hoặc thông tin hợp đồng tương tự kê khai trong tài liệu đính kèm E-HSĐT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc.

- Đối với nội dung giải pháp, phương pháp luận: Tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở file đính kèm.

- Đối với nội dung nhân sự chủ chốt: Tổ chuyên gia đánh giá theo

	thông tin nhân sự kê khai trong tài liệu đính kèm. Đối với một vị trí nhân sự chủ chốt, E-HSDT chào thầu hoặc thiếu số lượng theo yêu cầu của E-HSMT thì không đáp ứng về kỹ thuật. - Đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất hoặc phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được mở E-HSDXTC để đánh giá theo quy định tại Mục 20 E-CDNT và Mục 21 E-CDNT. - Đối với gói thầu áp dụng phương pháp dựa trên kỹ thuật: nhà thầu đạt điểm kỹ thuật cao nhất được mở E-HSDXTC theo quy định tại Mục 20 E-CDNT để thương thảo theo quy định tại Mục 27 E-CDNT. - Nhà thầu có E-HSDXKT không đáp ứng sẽ không được mở E-HSDXTC để đánh giá. - Chủ đầu tư đăng tải danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật lên Hệ thống. 19.3. Nguyên tắc đánh giá E-HSDXKT: Đối với các nội dung đánh giá bao gồm: tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì sẽ đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ "không đạt" thành "đạt" khi đã đánh giá "không đạt". Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận.
20. Mở E-HSDXTC	20.1. E-HSDXTC của các nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc nhà thầu đạt điểm kỹ thuật cao nhất (đối với phương pháp dựa trên kỹ thuật) sẽ được chủ đầu tư tiến hành mở và công khai trên Hệ thống. 20.2. Biên bản mở E-HSDXTC được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng;



	- Thời điểm hoàn thành mở thầu; b) Thông tin về các nhà thầu được mở E-HSĐXTC: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) - Điểm kỹ thuật của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật, điểm kỹ thuật của nhà thầu xếp thứ nhất đối với phương pháp dựa trên kỹ thuật; - Thời gian có hiệu lực của E-HSĐXTC; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
21. Đánh giá E-HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu	21.1. Đánh giá E-HSĐXTC theo quy định tại Mục 3 Chương III; 21.2. Sau khi đánh giá về giá, tổ chuyên gia lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 27 E-CDNT. Trường hợp thương thảo không thành công, chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về giá thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL.
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT, đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp



	lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, bảo hành, bảo trì mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. 23.5. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu. 23.6. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.7. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.
24. Hiệu chỉnh sai lệch đối với loại hợp đồng theo thời gian	24.1. Hiệu chỉnh sai lệch không áp dụng với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh. Giá dự thầu mà nhà thầu đề xuất trong đơn dự thầu thuộc E-HSĐXTC được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo phạm vi công việc nêu trong E-HSMT. 24.2. Đối với hợp đồng theo thời gian, trường hợp có sự khác biệt giữa đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về tài chính về số lượng nhân sự tham gia thực hiện gói thầu, số ngày công, số lượng trong từng hạng mục chi phí ngoài lương, số lượng trong các yếu tố đầu vào khác đã chào trong đề xuất kỹ thuật và đề xuất tài chính thì số lượng thuộc đề xuất về kỹ thuật là cơ sở để sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch. Việc hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp này được thực hiện theo số lượng,

	khối lượng nêu trong đề xuất kỹ thuật với đơn giá nêu trong đề xuất tài chính.
25. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	25.1. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu: a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có); b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá; c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu; d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 140 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). 25.2. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 25.1 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.
26. Nhà thầu phụ	26.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện một hoặc một số hạng mục công việc của gói thầu. Nhà thầu phải kê khai nhà thầu phụ và các hạng mục công việc

	dành cho nhà thầu phụ theo Mẫu số 10 Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho nhà thầu phụ. 26.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc gói thầu. 26.3. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh. 26.4. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 26.5. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu đó, bao gồm: lập, thẩm định E-HSMQT, E-HSMT; đánh giá E-HSQT, E-HSDT; thẩm định kết quả mời quan tâm (nếu có), kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu
27. Đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng	27.1. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm, nhân sự cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư¹ tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT. 27.2. Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê

¹ Trường hợp trong hợp đồng ký giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn có nội dung thuê đơn vị tư vấn thực hiện đối chiếu tài liệu thì tổ chuyên gia do đơn vị tư vấn thành lập còn phải thực hiện trách nhiệm đối chiếu tài liệu.



khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

27.3. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế đã được Hệ thống đánh giá tự động là "đạt" theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là "không đạt" thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ "đạt" thành "không đạt". Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.

Trường hợp phát hiện nhà thầu kê khai không trung thực (bao gồm cả số liệu về thuế do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử) dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận quy định tại Mục 4.4 E-CDNT. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng.

27.4. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:

- a) Báo cáo đánh giá E-HSDT;
- b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu;
- c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp

đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có).

27.5. Nội dung thương thảo hợp đồng:

a) Việc thương thảo bao gồm thảo luận điều khoản tham chiếu, phương pháp luận được đề xuất, điều kiện cụ thể của hợp đồng và hoàn thiện phần “Mô tả dịch vụ” của hợp đồng với điều kiện không làm thay đổi đáng kể phạm vi dịch vụ ban đầu theo điều khoản tham chiếu hay điều khoản của hợp đồng;

b) Kế hoạch công tác và bố trí nhân sự;

c) Tiến độ;

d) Giải quyết thay đổi nhân sự (nếu có);

đ) Bố trí điều kiện làm việc;

e) Thương thảo về chi phí dịch vụ tư vấn trên cơ sở phù hợp với yêu cầu của gói thầu và điều kiện thực tế, bao gồm việc xác định rõ các khoản thuế nhà thầu phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế (nếu có), phương thức nộp thuế (nhà thầu trực tiếp nộp thuế hoặc chủ đầu tư giữ lại một khoản tiền tương đương với giá trị thuế để nộp thay cho nhà thầu theo quy định của pháp luật hiện hành), giá trị nộp thuế và các vấn đề liên quan khác đến nghĩa vụ nộp thuế phải được nêu cụ thể trong hợp đồng;

g) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;

h) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.

Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT, trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp này, nhà thầu được thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm các nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.

27.6. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng.

27.7. Trường hợp thương thảo không thành công, chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy

[Handwritten signature and initials]

	định tại điểm a Mục 29.1 E-CDNT. 27.8. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể đến thương thảo hợp đồng trực tiếp với chủ đầu tư, chủ đầu tư có thể xem xét, thương thảo qua mạng. 27.9. Chủ đầu tư gửi thông báo thương thảo, đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong thông báo mời thương thảo, đối chiếu tài liệu phải ghi rõ địa điểm, thời gian thương thảo, đối chiếu tài liệu phù hợp để bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến thương thảo, đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của chủ đầu tư.
28. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 28.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; 28.2. Có đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 28.3. Có giá dự thầu thấp nhất đối với phương pháp giá thấp nhất; có điểm kỹ thuật cao nhất đối với phương pháp dựa trên kỹ thuật; có điểm tổng hợp cao nhất đối với phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá; 28.4. Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu theo quy định tại E-BDL.
29. Hủy thầu	29.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT; c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật Đấu thầu. 29.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c và d Mục 29.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Handwritten signature and initials in blue ink.

30. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	30.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu. b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật; - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 30.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu. 30.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 29.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
31. Tùy chọn mua thêm	Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu. Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký và đã có đơn giá. Khối lượng dịch vụ bổ sung

Am *mu* *ss*

	này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.
32. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Sau khi đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 17 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
33. Hoàn thiện và ký kết hợp đồng	Hoàn thiện hợp đồng và ký kết hợp đồng thực hiện như sau: 33.1. Việc hoàn thiện hợp đồng để ký kết hợp đồng dựa trên cơ sở sau đây: a) Dự thảo hợp đồng; b) Các nội dung cần được hoàn thiện hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu (nếu có); c) Kết quả lựa chọn nhà thầu được duyệt; d) Biên bản thương thảo hợp đồng; đ) Các nội dung nêu trong E-HSDT và văn bản giải thích làm rõ E-HSDT của nhà thầu trúng thầu (nếu có); e) Các yêu cầu nêu trong E-HSMT và văn bản làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có). 33.2. Sau khi nhận được thông báo trúng thầu, trong thời hạn quy định tại E-BDL, các bên tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng. Quá thời hạn nêu trên, nếu nhà thầu từ chối vào hoàn thiện, ký kết hợp đồng thì chủ đầu tư xem xét, quyết định huỷ kết quả lựa chọn nhà thầu trước đó và quyết định lựa chọn nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 27 E-CDNT. Trong trường hợp đó, nhà thầu sẽ được chủ đầu tư yêu cầu gia hạn hiệu lực E-HSDT, nếu cần thiết. 33.3. Trường hợp nhà thầu trúng thầu từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì chủ đầu tư đăng tải thông tin nhà thầu vi phạm lên Hệ thống để các chủ đầu tư có cơ sở





	đánh giá về uy tín của nhà thầu trong các lần tham dự thầu tiếp theo. 33.4. Sau khi hoàn thiện hợp đồng, chủ đầu tư và nhà thầu sẽ ký kết hợp đồng. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSĐT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.
34. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.



Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên chủ đầu tư: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Gói thầu 2. Tên dự án/dự toán mua sắm: Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2026, 2027 đối với các đơn vị thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.
E-CDNT 3	Nguồn vốn: <i>Chi phí sản xuất kinh doanh.</i>
E-CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: <i>Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam – 57 phố Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng, Hà Nội, Việt Nam.</i> + Trường hợp nhà thầu, chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của chủ đầu tư nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước. + Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với chủ đầu tư, trừ trường hợp: nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý. + Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn lập E-HSMT: Không có; + Tư vấn thẩm định E-HSMT: Không có; + Tư vấn đánh giá E-HSDT: Không có; + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Không có; + Tư vấn kiểm định, giám sát thực hiện hợp đồng: Không có;



	+ Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: Không có; + Tư vấn khác: Không có. Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹. Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ Trong đó: X_i: Là tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Là tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Là số thành viên tham gia trong liên danh.
E-CDNT 7.3	Hội nghị tiền đấu thầu: Không
E-CDNT 7.7	Thời gian sửa đổi E-HSMT đối với gói thầu tư vấn đơn giản hoặc gói thầu tư vấn cấp bách cần thực hiện ngay do yêu cầu về tiến độ là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: Nộp phí theo quy định trên Cổng thông tin đấu thầu quốc gia
E-CDNT 10.3	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: Không yêu cầu.
E-CDNT 12.2	Phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia: Nhà thầu phải phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia theo Mẫu số 12A Chương IV.
E-CDNT 14.3	Không áp dụng
E-CDNT 15.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT: ≥ 180 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

¹ Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

E-CDNT 19.1	Phương pháp đánh giá E-HSDT là: phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá.
E-CDNT 21.2	Xếp hạng nhà thầu: <i>nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất được xếp thứ nhất.</i>
E-CDNT 26.3	Không được sử dụng nhà thầu phụ.
E-CDNT 28.4	Giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu: <i>Đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói thì ghi "bao gồm chi phí dự phòng cho các yếu tố rủi ro về khối lượng công việc và trượt giá có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng tương ứng với trách nhiệm quản lý rủi ro giao cho nhà thầu; trường hợp gói thầu tư vấn đơn giản, thời gian thực hiện gói thầu ngắn, không phát sinh rủi ro, trượt giá thì chi phí cho các yếu tố rủi ro và chi phí trượt giá được tính bằng 0 (đồng).</i>
E-CDNT 31	- Tùy chọn mua thêm: không áp dụng.
E-CDNT 33.2	Các bên tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu.
E-CDNT 34.1 (b)	- Người có thẩm quyền: Văn phòng Tập đoàn , Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam + Địa chỉ: Tầng 17, Tòa nhà VNPT, 57 Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng, Hà Nội, điện thoại: 024 37741091, fax: 024 3774 1073 + E-mail: vanphong@vnpt.vn - Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị: Văn phòng Tập đoàn, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam + Địa chỉ: Tầng 17, Tòa nhà VNPT, 57 Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng, Hà Nội, điện thoại: 024 37741091, fax: 024 3774 1073 + E-mail: vanphong@vnpt.vn
E-CDNT 34.2	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy định của Luật Đấu thầu và Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Handwritten signatures and stamps:

SO
AF
UU
EN
IE
PI

Handwritten signature: Huu

Handwritten signature: HS

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1) (Ví dụ: thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2026, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2024);

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục công việc nêu trong điều khoản tham chiếu, đề xuất kỹ thuật, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này;

3. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu;

4. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT;

5. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống;

6. Có đủ điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật quản lý ngành và lĩnh vực (nếu có).

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong các bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

2.1. Việc đánh giá về kỹ thuật đối với từng E-HSDT được thực hiện theo phương pháp chấm điểm, trong đó phải quy định mức điểm tối đa đối với các tiêu chuẩn tổng quát, tiêu chuẩn chi tiết; quy định mức điểm tối thiểu đối với tiêu chuẩn tổng quát và chi tiết (nếu cần thiết) của các nội dung giải pháp và phương pháp luận, nhân sự chủ chốt. Đối với tiêu chuẩn về kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu, căn cứ tính chất gói thầu để xác định sự cần thiết quy định hoặc không quy định điểm tối thiểu đối với tiêu chuẩn tổng quát này. Việc đánh giá hợp đồng tương tự của nhà thầu liên danh căn cứ vào phạm vi công việc của từng thành viên trong liên danh đảm nhận.

Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật bao gồm các nội dung sau đây:

Bảng số 01

STT	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu
I	Kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu (15% tổng số điểm)	150	100
1.1	Kinh nghiệm kiểm toán báo cáo tài chính tại Việt Nam trong vòng 3 năm trở lại đây	20	
1.1.1	3 hợp đồng có phạm vi công việc tương tự như yêu cầu của VNPT	20	
1.1.2	1-2 hợp đồng có phạm vi công việc tương tự như yêu cầu của VNPT	10	
1.1.3	Không có hợp đồng có phạm vi công việc tương tự như yêu cầu của VNPT	0	
1.2	Kinh nghiệm thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho các doanh nghiệp Viễn thông	30	
1.2.1.	Có kinh nghiệm thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho các doanh nghiệp Viễn thông và có cơ cấu tổ chức doanh nghiệp tương tự VNPT	30	
1.2.1.	Có kinh nghiệm thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho các doanh nghiệp Viễn thông	10	
1.2.1.	Không có kinh nghiệm thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho các doanh nghiệp Viễn thông	0	
1.3	Số lượng nhân viên lĩnh vực Kiểm toán	35	
1.3.1	Từ 400 nhân viên trở lên	35	
1.3.2	Từ 300 nhân viên đến dưới 400 nhân viên	20	
1.3.3	Từ 200 nhân viên đến dưới 300 nhân viên	10	
1.3.4	Dưới 200 nhân viên	0	
1.4	Số lượng Kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề	35	
1.4.1.	Trên 50 KTV viên trở lên	35	
1.4.1.	Từ 40 KTV đến dưới 50 KTV	20	
1.4.1.	Từ 30 KTV đến dưới 40 KTV	10	
1.4.1.	Dưới 30 KTV	0	
1.5	Năng lực tài chính của đơn vị kiểm toán	20	
1.5.1.	Tổng doanh thu năm gần nhất	10	
1.5.1.1	Tổng doanh thu năm gần nhất từ 150 tỷ đồng trở lên (Có BCTC được kiểm toán bao gồm báo cáo kiểm toán, Bảng CĐKT, KQKD, LCTT và thuyết minh BCTC, thiếu bất kỳ một phần nào của BCTC sẽ không được điểm)	10	
1.5.1.2	Tổng doanh thu năm gần nhất từ 100 đến dưới 150 tỷ đồng trở lên (Có BCTC được kiểm toán bao gồm báo cáo kiểm toán, Bảng CĐKT, KQKD, LCTT và thuyết minh BCTC, thiếu bất kỳ một phần nào của BCTC sẽ không được điểm)	5	

Handwritten signatures and initials:
 HS
 mu
 (Other illegible signatures)

STT	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu
1.5.1.3	Tổng doanh thu năm gần nhất thấp hơn 100 tỷ đồng	0	
1.5.2	Lợi nhuận sau thuế 2 năm gần nhất	10	
1.5.2.1	Lợi nhuận sau thuế dương (Có BCTC được kiểm toán bao gồm báo cáo kiểm toán, Bảng CĐKT, KQKD, LCTT và thuyết minh BCTC, thiếu bất kì một phần nào của BCTC sẽ không được điểm)	10	
1.5.2.2	Không đáp ứng điều kiện nêu trên.	0	
1.6	Cơ cấu tổ chức của Công ty Kiểm toán độc lập	10	
1.6.1	Có trụ sở chính và chi nhánh tại Hà nội và Thành phố Hồ Chí Minh	10	
1.6.2	Không có trụ sở chính và chi nhánh tại Hà nội và Thành phố Hồ Chí Minh	0	
II.	Uy tín của nhà thầu thông qua việc thực hiện các hợp đồng kiểm toán báo cáo tài chính trước đó (5% tổng số điểm)	50	25
2.1	Có thư đánh giá của khách hàng về việc thực hiện đáp ứng yêu cầu của hợp đồng ít nhất 01 Hợp đồng kiểm toán báo cáo tài chính cho các doanh nghiệp Viên thông có quy mô doanh thu và cơ cấu tổ chức doanh nghiệp tương tự VNPT đã triển khai trong vòng 03 năm trở lại đây	50	
2.2	Có thư đánh giá của khách hàng về việc thực hiện đáp ứng yêu cầu của hợp đồng ít nhất 01 Hợp đồng kiểm toán báo cáo tài chính đã triển khai trong vòng 03 năm trở lại đây	25	
2.3	Không có thư đánh giá của khách hàng theo nội dung của mục 1. hoặc 2. nêu trên	0	
III	Giải pháp và phương pháp luận (30% tổng số điểm)	300	225
3.1	Hiểu rõ mục đích gói thầu kiểm toán của VNPT	10	10
3.2	Cách tiếp cận và phương pháp luận	180	155
3.2.1	Mô tả phương pháp luận về kiểm toán báo cáo tài chính các đơn vị tại Mẫu số 06 Chương IV:	160	130
3.2.1.1	Cơ sở, nguyên tắc kiểm toán báo cáo tài chính: Quy định chung về kiểm toán báo cáo tài chính, các quy định công ty kiểm toán và kiểm toán viên phải tuân thủ; Quy định đơn vị được kiểm toán phải tuân thủ.	10	10
3.2.1.2	Cách thức tiếp cận: các bước tiếp cận kiểm toán báo cáo tài chính tại các đơn vị thành viên VNPT.	50	30
3.2.1.2.1	- Kiểm toán giữa niên độ	20	
3.2.1.2.2	- Kiểm toán cuối năm	30	
3.2.1.3	Lập kế hoạch kiểm toán: lập kế hoạch kiểm toán tổng thể, chi tiết tại từng đơn vị thành viên VNPT. Vận dụng các quy định, nguyên tắc kiểm toán vào việc lập kế hoạch kiểm toán.	50	30
3.2.1.3.1	- Kiểm toán giữa niên độ	20	

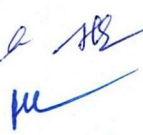
Handwritten signature and initials:
 [Signature] [Initials]

STT	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu
3.2.1.3.2	- Kiểm toán cuối năm	30	
3.2.1.4	Xây dựng chương trình kiểm toán phù hợp với các đơn vị thành viên VNPT. Mô tả chi tiết công việc của công ty kiểm toán thực hiện và của Tập đoàn và các đơn vị thành viên VNPT phải thực hiện; sự phối hợp giữa Công ty kiểm toán và các đơn vị được kiểm toán trong quá trình kiểm toán. Vận dụng các qui định, nguyên tắc kiểm toán vào việc lập chương trình kiểm toán.	50	30
3.2.1.4.1	- Kiểm toán giữa niên độ	20	
3.2.1.4.2	- Kiểm toán cuối năm	30	
3.2.2	Kiểm toán bổ sung bằng chứng kiểm toán mà các Công ty kiểm toán khác đã thực hiện cho các đơn vị thành viên trong trường hợp để làm rõ các vấn đề chưa rõ, chưa hợp lý; Doanh nghiệp kiểm toán xem xét, kiểm tra để ghi nhận kết quả kiểm toán BCTC của từng đơn vị thành viên trong do các công ty kiểm toán độc lập khác thực hiện.	5	
3.2.3	Phối hợp với công ty kiểm toán độc lập khác * Doanh nghiệp kiểm toán phải xây dựng kế hoạch kiểm toán chi tiết phối hợp các công ty kiểm toán, các kiểm toán viên khác để triển khai các công việc cần thiết cho công tác kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất toàn Tập đoàn VNPT. * Kế hoạch kiểm toán chi tiết phải nêu rõ: + Phương thức phối hợp giữa kiểm toán viên chính và kiểm toán viên khác để đạt hiệu quả cao nhất. + Nội dung, yêu cầu đối với các công ty kiểm toán. + Thời gian hoàn thành các mốc công việc,... Doanh nghiệp kiểm toán cần phối hợp với các công ty kiểm toán độc lập khác thực hiện kiểm toán các nhóm đơn vị thành viên VNPT.	10	
3.2.4	Có đầy đủ kế hoạch chi tiết thực hiện kiểm toán cho tất cả các đơn vị; không được thiếu kế hoạch kiểm toán của bất kì đơn vị nào.	5	
3.2.4.1	Đầy đủ kế hoạch chi tiết thực hiện kiểm toán của tất cả các đơn vị	5	
3.2.4.2	Thiếu bất kì kế hoạch kiểm toán chi tiết của một đơn vị nào	0	
3.3	Sáng kiến cải tiến	20	10
3.3.1	Có đề xuất cải tiến công tác kế toán để nâng cao chất lượng BCTC	10	
3.3.2	Có đề xuất để nâng cao chất lượng công tác kiểm toán; giảm thiểu thời gian, nhân lực của VNPT phục vụ công tác kiểm toán; rút ngắn thời gian phát hành báo cáo tài chính được kiểm toán.	10	
3.4	Cách trình bày	20	10
3.4.1	Trình bày mạch lạc, có ghi chú về tài liệu tham khảo cho từng cam kết, tham chiếu rõ ràng giữa các nội dung.	20	

STT	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu
	<i>đúng trình tự theo chỉ dẫn tại điểm 1 - Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật của Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT</i>		
3.4.2	<i>Trình bày mạch lạc, không có ghi chú về tài liệu tham khảo cho từng cam kết</i>	10	
3.4.3	<i>Trình bày không mạch lạc</i>	0	
3.5	Kế hoạch triển khai công tác kiểm toán	20	10
3.5.1	<i>Có lịch trình thực hiện dự án, có thuyết minh công việc thực hiện theo từng giai đoạn và kết quả đạt được theo từng giai đoạn</i>	20	
3.5.2	<i>Có lịch trình thực hiện dự án nhưng không có thuyết minh công việc thực hiện theo từng giai đoạn và kết quả đạt được theo từng giai đoạn</i>	10	
3.5.3	<i>Không có lịch trình thực hiện dự án hoặc không có thuyết minh công việc thực hiện theo từng giai đoạn và kết quả đạt được theo từng giai đoạn cho bất kỳ đơn vị nào;</i>	0	
3.6	Bố trí nhân sự	50	30
3.6.1	Lịch bố trí nhân sự	20	10
3.6.1.1	<i>Có lịch bố trí nhân sự của từng nhóm, từng thành viên trong từng khối lượng công việc rõ ràng và đầy đủ, phù hợp với kế hoạch triển khai</i>	20	
3.6.1.2	<i>Có lịch bố trí nhân sự của từng nhóm, từng thành viên trong từng khối lượng công việc nhưng không rõ ràng và đầy đủ</i>	10	
3.6.1.3	<i>Không có lịch bố trí nhân sự của từng nhóm, từng thành viên trong từng khối lượng công việc rõ ràng và đầy đủ cho bất kỳ đơn vị nào</i>	0	
3.6.2	Sự tham gia của chuyên gia	30	20
3.6.2.1	<i>Có cam kết tham gia của chuyên gia (thư xác nhận) bao gồm cả chuyên gia kỹ thuật dự án và chuyên gia tư vấn khác</i>	30	
3.6.2.2	<i>Có cam kết tham gia của chuyên gia (thư xác nhận) nhưng chỉ có chuyên gia kỹ thuật dự án</i>	20	
3.6.2.3	<i>Không có cam kết tham gia của chuyên gia</i>	0	
IV	Nhân sự (50% tổng số điểm)	500	350
4.1	Giám đốc dự án:	150	140
4.1.1	Bằng cấp	20	20
4.1.1.1	<i>Có chứng chỉ kiểm toán viên Việt Nam (bắt buộc) và có một trong các chứng chỉ quốc tế như: ACCA, CPA (không bắt buộc); và được đào tạo bậc đại học chuyên ngành kiểm toán, tài chính, kế toán, ngân hàng, kinh tế, quản trị (bắt buộc)</i>	20	
4.1.1.2	<i>Không đạt các yêu cầu nêu trên</i>	0	
4.1.2	Kinh nghiệm làm việc trong các công ty kiểm toán	40	40




STT	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu
4.1.2.1	<i>Trên 15 năm kinh nghiệm</i>	40	
4.1.2.2	<i>Từ 15 năm kinh nghiệm trở xuống</i>	0	
4.1.3	<i>Kinh nghiệm làm giám đốc dự án kiểm toán trong vòng 3 năm trở lại đây</i>	40	
4.1.3.1	<i>Từ 03 cuộc kiểm toán trở lên có giá trị trên 5 tỷ đồng</i>	40	
4.1.3.2	<i>Không đủ 03 cuộc kiểm toán có giá trị trên 5 tỷ đồng</i>	0	
4.1.4	<i>Kinh nghiệm kiểm toán cho các doanh nghiệp viễn thông có quy mô tương tự hoặc lớn hơn VNPT</i>	50	40
4.1.4.1	<i>Từ 03 dự án trở lên</i>	50	
4.1.4.2	<i>Từ 1 -2 dự án</i>	40	
4.1.4.3	<i>Không có dự án</i>	0	
4.2	Kiểm toán viên chính tại từng đơn vị được kiểm toán (số điểm tại từng chỉ tiêu được tính bằng điểm bình quân của các KTV chính)	160	130
4.2.1	Bằng cấp	30	20
4.2.1.1	<i>Có một trong các chứng chỉ quốc tế như ACCA, CPA (Mỹ, Úc,...) và CPA Việt Nam và được đào tạo bậc đại học chuyên ngành kiểm toán, tài chính, kế toán, ngân hàng, kinh tế, quản trị</i>	30	
4.2.1.2	<i>Có chứng chỉ CPA Việt Nam và được đào tạo bậc đại học chuyên ngành kiểm toán, tài chính, kế toán, ngân hàng, kinh tế, quản trị</i>	20	
4.2.1.3	<i>Không đạt các yêu cầu nêu trên</i>	0	
4.2.2	<i>Trong vòng 5 năm trở lại đây, có kinh nghiệm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực kiểm toán với dự án:</i>	30	
4.2.2.1	<i>Từ 1-2 dự án có giá trị trên 5 tỷ đồng</i>	30	
4.2.2.2	<i>Không có dự án nào có giá trị trên 5 tỷ đồng</i>	0	
4.2.3	<i>Có kinh nghiệm kiểm toán cho các doanh nghiệp viễn thông có quy mô tương tự hoặc lớn hơn VNPT</i>	50	40
4.2.3.1	<i>Từ 03 dự án trở lên</i>	50	
4.2.3.2	<i>Từ 1 đến 2 dự án</i>	40	
4.2.3.3	<i>Không có dự án</i>	0	
4.2.4	<i>Có kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán</i>	50	40
4.2.4.1	<i>Trên 10 năm kinh nghiệm</i>	50	
4.2.4.2	<i>Từ 04 năm đến 10 năm kinh nghiệm</i>	40	
4.2.4.3	<i>Dưới 04 năm kinh nghiệm</i>	0	
4.3	Đội ngũ trợ lý Kiểm toán viên tại từng đơn vị được kiểm toán (số điểm tại từng chỉ tiêu được tính bằng điểm bình quân của các trợ lý KTV)	90	60
4.3.1	Bằng cấp	20	

STT	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Điểm tối thiểu
4.3.1.1	Có chứng chỉ kiểm toán viên Việt Nam hoặc có một trong các chứng chỉ quốc tế như ACCA, CPA (Mỹ, Úc,...) và được đào tạo bậc đại học chuyên ngành kiểm toán, tài chính, kế toán, ngân hàng, kinh tế, quản trị	20	
4.3.1.2	Không đạt các yêu cầu nêu trên	0	
4.3.2	Có kinh nghiệm kiểm toán cho các doanh nghiệp viễn thông có quy mô tương tự hoặc lớn hơn VNPT	40	
4.3.2.1	Từ 03 dự án trở lên	40	
4.3.2.2	Từ 1 - 2 dự án	30	
4.3.2.3	Không có dự án	0	
4.3.3	Có kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán	30	
4.3.3.1	Từ 3 năm kinh nghiệm	30	
4.3.3.2	Dưới 3 năm kinh nghiệm	0	
4.4	Đội ngũ chuyên gia tư vấn khác:	100	
4.4.1	Qua đào tạo đại học về kiểm toán, công nghệ thông tin, viễn thông, tài chính, kế toán hoặc có chứng chỉ về Công nghệ thông tin, viễn thông, kiểm toán, tài chính, kế toán, thuế được cấp bởi một tổ chức đào tạo quốc tế:	30	
4.4.1.1	Có từ 3 chuyên gia trở lên	30	
4.4.1.2	Có dưới 3 chuyên gia	0	
4.4.2	Chuyên gia lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin	30	
4.4.2.1	Có ít nhất 01 chuyên gia	30	
4.4.2.2	Không có chuyên gia	0	
4.4.3	Có kinh nghiệm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực kiểm toán ít nhất 3 năm	40	
4.4.3.1	a. Có từ 3 chuyên gia trở lên	40	
4.4.3.2	b. Có từ 1-2 chuyên gia	30	
4.4.3.3	c. Không có chuyên gia nào	0	
	Tổng cộng (100%)	1.000	700

Nhân sự chủ chốt nêu tại nội dung số 3 của bảng trên có hợp đồng lao động dài hạn hoặc không xác định thời hạn ký với nhà thầu. Trường hợp sử dụng một số nhân sự chủ chốt không thuộc quản lý của nhà thầu thì phải nêu rõ lý do.

2.2 Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật cần đảm bảo các yêu cầu sau:

E-HSĐT không đáp ứng mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với một hoặc các tiêu chuẩn giải pháp và phương pháp luận, nhân sự, chuyển giao công nghệ (nếu có) được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật;

(Chữ ký và dấu)

E-HSDT có điểm kỹ thuật không thấp hơn mức điểm yêu cầu tối thiểu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong các phương pháp dưới đây cho phù hợp.

- Điểm giá được xác định như sau

$$\text{Điểm giá}_{\text{đang xét}} = \frac{G_{\text{thấp nhất}} \times T}{G_{\text{đang xét}}}$$

Trong đó:

- + Điểm giá_{đang xét}: Điểm giá của E-HSDXTC đang xét;
- + $G_{\text{thấp nhất}}$: Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất trong số các nhà thầu được đánh giá chi tiết về tài chính (đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng theo thời gian). Đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói và hợp đồng theo đơn giá là giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) thấp nhất trong số các nhà thầu được đánh giá chi tiết về tài chính.
- + $G_{\text{đang xét}}$: Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hồ sơ đề xuất về tài chính đang xét (đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng theo thời gian). Đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói và hợp đồng theo đơn giá là giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) của E-HSDXTC đang xét.
- + T: Mức điểm tối đa kỹ thuật.

- Xác định điểm tổng hợp:

Điểm tổng hợp được xác định theo công thức sau đây:

$$\text{Điểm tổng hợp}_{\text{đang xét}} = K \times \text{Điểm kỹ thuật}_{\text{đang xét}} + G \times \text{Điểm giá}_{\text{đang xét}}$$

Trong đó:

- + Điểm kỹ thuật_{đang xét}: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật;
- + Điểm giá_{đang xét}: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về giá;
- + K: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong thang điểm tổng hợp, K = 80%;
- + G: Tỷ trọng điểm về giá quy định trong thang điểm tổng hợp, G = 20%;
- + K + G = 100%;

- Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất.

Handwritten signatures and initials in blue ink.

CHƯƠNG IV - BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01. Hạng mục công việc của gói thầu	Scan đính kèm lên Hệ thống	X	
E-HSĐXKT				
2	Mẫu số 02. Đơn dự thầu thuộc E-HSĐXKT			X
3	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
4	Mẫu số 04. Cơ cấu tổ chức và kinh nghiệm của nhà thầu tư vấn			X
5	Mẫu số 05. Những góp ý (nếu có) để hoàn thiện nội dung điều khoản tham chiếu			X
6	Mẫu số 06. Giải pháp và phương pháp luận tổng quát do nhà thầu đề xuất để thực hiện dịch vụ tư vấn (DVTV)			X
7	Mẫu số 07: Lý lịch chuyên gia tư vấn			X
8	Mẫu số 08: Tiến độ thực hiện công việc			X
9	Mẫu số 09: Danh sách chuyên gia tham gia thực hiện DVTV			X
10	Mẫu số 10. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
E-HSĐXTC				
11	Mẫu số 11. Đơn dự thầu thuộc E-HSĐXTC			X
12	Mẫu số 12. Bảng thù lao cho chuyên gia			X
13	Mẫu số 12A. Bảng phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia			X
14	Mẫu số 13. Chi phí khác cho chuyên gia			X
15	Mẫu số 14. Chi phí hạng mục công việc dựa trên đơn giá và khối lượng			X
16	Mẫu số 15. Bảng tổng hợp chi phí			X




Mẫu số 01 (Scan đính kèm)

HẠNG MỤC CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU

- 1. Phần công việc dựa trên lương chuyên gia và chi phí khác ngoài lương, áp dụng loại hợp đồng trọn gói hoặc hợp đồng theo thời gian**

Mẫu số 01C

STT	Mô tả công việc
1	<i>Gói thầu 2</i> <i>(theo yêu cầu nêu tại Điều khoản tham chiếu ở chương V)</i>
2	

Ghi chú:

- Mẫu số 01C áp dụng cho phần công việc dựa trên lương chuyên gia và chi phí khác ngoài lương, áp dụng loại hợp đồng trọn gói hoặc hợp đồng theo thời gian;

Handwritten signature and initials in blue ink.

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾**(thuộc E-HSĐXKT)**

Ngày: ____

Tên gói thầu: ____

Kính gửi: ____

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

- Tên nhà thầu: ____, Mã số thuế: ____ cam kết thực hiện gói thầu ____ số E-TBMT: ____ theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT.

Hiệu lực của E-HSĐXKT: ____

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

4. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽²⁾.

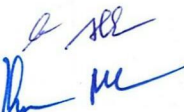
5. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu.

6. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh).

7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

8. Những thông tin kê khai trong E-HSĐT là trung thực.

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSĐT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSĐT



tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký & đóng dấu của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

6
AP
UN
N
IE

thư
me

THỎA THUẬN LIÊN DANH

Ngày: ____

Gói thầu: ____

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ____

Căn cứ⁽¹⁾ ____Căn cứ⁽¹⁾ ____

Căn cứ E-HSMT gói thầu: ____ với số E-TBMT: ____

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____

Mã số thuế: ____;

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____

Mã số thuế: ____;

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ____

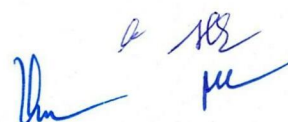
Mã số thuế: ____;

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____



Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ thuộc dự án/dự toán mua sắm _____.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [ghi tên của liên danh].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công _____ làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.
- [- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;
- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng _____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽³⁾:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	-	- %

[Chữ ký và dấu của các thành viên]

		- _____	- _____ %
2	Tên thành viên thứ 2	- _____ - _____	- _____ % - _____ %
....			
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu _____ thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ theo thông báo của chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(2) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục công việc nêu trong điều khoản tham chiếu, đề xuất kỹ thuật, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

[Chữ ký và dấu]

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ KINH NGHIỆM CỦA NHÀ THẦU TƯ VẤN

A. Cơ cấu tổ chức của nhà thầu

[Mô tả tóm tắt quá trình hình thành và tổ chức của nhà thầu (trường hợp liên danh thì mô tả tổ chức của mỗi thành viên trong liên danh). Mô tả số lượng chuyên gia tư vấn chuyên ngành mà nhà thầu ký hợp đồng lao động dài hạn hoặc không xác định thời hạn và nêu rõ số năm kinh nghiệm của từng chuyên gia].

B. Kinh nghiệm của nhà thầu

Các gói thầu DVTV tương tự do nhà thầu thực hiện trong vòng _____[Ghi số năm]¹ năm gần đây.

Nhà thầu phải sử dụng bảng sau để kê khai cho mỗi DVTV tương tự như DVTV được yêu cầu trong gói thầu này mà nhà thầu đã thực hiện (với tư cách là nhà thầu độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác hoặc là nhà thầu phụ). Đối với từng công việc tương tự, nhà thầu tư vấn phải cung cấp bản tóm tắt bao gồm tên của nhân sự chủ chốt và nhà thầu phụ của nhà thầu đã tham gia, thời gian thực hiện công việc, giá hợp đồng (trường hợp nhà thầu tham dự thầu là thành viên liên danh hoặc là nhà thầu phụ thì ghi rõ khối lượng công việc, giá trị đảm nhận với vai trò thành viên liên danh, nhà thầu phụ).

Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng của các chuyên gia với vai trò tư vấn cá nhân hoặc làm chuyên gia cho các nhà thầu tư vấn khác chỉ được tính vào kinh nghiệm làm việc của bản thân chuyên gia, không tính vào kinh nghiệm thực hiện hợp đồng của nhà thầu nộp E-HSDT.

¹ Ghi số năm cụ thể căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu (thông thường là 3, 4 hoặc 5 năm, đối với nhà thầu thành lập ít hơn 3 năm vẫn tiếp tục xem xét, đánh giá mà không loại nhà thầu).

[Chữ ký và dấu đỏ]

Thời gian	Tên công việc [mô tả tóm tắt các kết quả, sản phẩm chính]	Tên gói thầu, tên dự án/dự toán mua sắm, chủ đầu tư, địa điểm làm việc	Giá trị hợp đồng [trường hợp liên danh thì nêu giá trị DVTV do nhà thầu thực hiện]	Vai trò trong công việc [ghi nhà thầu, nhà thầu phụ, thành viên trong liên danh]	Thời gian thực hiện gói thầu [ghi rõ từ ngày... đến ngày...]	Thời gian thực hiện gói thầu thực tế [từ ngày... đến ngày...] Trường hợp chậm trễ thì nêu rõ lý do

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan.

Uy tín của công ty kiểm toán: Có thư đánh giá của khách hàng về ít nhất 01 Hợp đồng kiểm toán báo cáo tài chính đã triển khai trong vòng 03 năm trở lại đây.

Mô tả lực lượng lao động tại công ty kiểm toán:

STT	Nội dung	Số lượng			
		Tổng số	Tại Trụ sở chính (ghi rõ tỉnh thành phố)	Tại Chi nhánh A (ghi rõ tỉnh thành phố)	Tại Chi nhánh B (ghi rõ tỉnh thành phố)
		1=2+3+4+...	2	3	4
1	Số lao động trong lĩnh vực kiểm toán				
2	Kiểm toán viên				

Handwritten signatures and initials in blue ink.

3	Trợ lý kiểm toán viên				
4	Chuyên gia trong lĩnh vực kiểm toán				
5	Lao động kiểm toán có chứng chỉ quốc tế: ACCA, CPA, CFA,...				

Năng lực tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025
Doanh thu		
Lợi nhuận		

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan.

Handwritten signatures and initials in blue ink.

**NHỮNG GÓP Ý (NẾU CÓ) ĐỂ HOÀN THIỆN
NỘI DUNG ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU**

[Nhà thầu trình bày những nội dung sửa đổi để hoàn thiện điều khoản tham chiếu nhằm thực hiện hợp đồng]

Đề xuất bổ sung, sửa đổi điều khoản tham chiếu:

- 1.
- 2.
- 3.
- 4.
- 5.

[Chữ ký]

**GIẢI PHÁP VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TỔNG QUÁT
DO NHÀ THẦU ĐỀ XUẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỊCH VỤ TƯ VẤN**

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất kỹ thuật (cả biểu đồ) gồm 3 phần:

- 1. Giải pháp và phương pháp luận*
- 2. Kế hoạch công tác*
- 3. Tổ chức và nhân sự*

Giải pháp và phương pháp luận. [Mô tả hiểu biết về mục tiêu của công việc ghi trong Điều khoản tham chiếu, cách tiếp cận kỹ thuật và phương pháp luận sẽ áp dụng để thực hiện công việc nhằm đạt được kết quả dự kiến và mức độ chi tiết của kết quả đó. Đối với gói thầu tư vấn giám sát, giải pháp và phương pháp luận cần bao gồm cả khía cạnh môi trường, xã hội. Nhà thầu lưu ý không sao chép, nhắc lại Điều khoản tham chiếu trong phần này]

Kế hoạch thực hiện. [Đưa ra kế hoạch thực hiện các hoạt động/công việc chính, nội dung và thời gian hoạt động, phân kỳ hoạt động và tương quan giữa các kỳ, các mốc chính (bao gồm các bước phê duyệt tạm thời của chủ đầu tư) và ngày dự kiến giao nộp báo cáo. Kế hoạch thực hiện phải thống nhất với cách tiếp cận kỹ thuật và phương pháp luận, thể hiện sự hiểu biết về Điều khoản tham chiếu và khả năng chuyển Điều khoản tham chiếu thành kế hoạch thực hiện khả thi. Cần đính kèm danh sách các tài liệu hoàn chỉnh (bao gồm báo cáo) sẽ phải giao nộp. Kế hoạch thực hiện phải thống nhất với Kế hoạch tiến độ]

Tổ chức và Nhân sự. [Mô tả cơ cấu và thành phần nhóm chuyên gia, bao gồm danh sách các nhân sự chủ chốt, nhân sự khác, nhân viên hỗ trợ kỹ thuật và hành chính liên quan]



Mẫu số 07 (Scan đính kèm)

LÝ LỊCH CHUYÊN GIA TƯ VẤN

Tên nhà thầu:

Tên và số của vị trí tư vấn	[Ví dụ: K-1, TRƯỞNG NHÓM]
Tên chuyên gia tư vấn:	[điền tên đầy đủ]
Ngày sinh:	[ngày/tháng/năm]
Quốc tịch	

Trình độ học vấn: [liệt kê trường cao đẳng/đại học hoặc khóa học chuyên ngành, nêu tên của cơ sở đào tạo, thời gian học, loại bằng cấp đã đạt được]

Quá trình công tác phù hợp với công việc: [Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia theo Bảng sau, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp với công việc đang yêu cầu]

Thời gian (từ...đến...)	Tên cơ quan, đơn vị, vị trí đảm nhận và thông tin liên hệ để tham chiếu	Địa điểm làm việc	Tóm tắt công việc đã làm phù hợp với công việc đang yêu cầu

Thành viên của Hiệp hội chuyên ngành, tổ chức nghề nghiệp và tác phẩm đã xuất bản:

Ngôn ngữ (Chỉ nêu những ngôn ngữ có thể dùng để làm việc):

Handwritten signatures and initials in blue ink.

Tôi xin cam đoan các thông tin nêu trên là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Người khai

[Ký tên, chức danh và ghi rõ họ tên]

Ghi chú:

- Từng cá nhân chuyên gia tư vấn trong danh sách nêu tại Mẫu số 09 phải kê khai Mẫu này.
- Nhà thầu scan hợp đồng lao động; bản chụp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ hành nghề chuyên môn của các chuyên gia tư vấn nêu trên đính kèm cùng E-HSDT.

[Chữ ký và chữ viết tay]

Mẫu số 08 (Scan đính kèm)

TIẾN ĐỘ CÔNG VIỆC CỦA TỪNG NHÓM KIỂM TOÁN NĂM....

ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TOÁN:

(LẬP RIÊNG CHO TỪNG ĐẦU MỐI: MỖI ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG PHẠM VI KIỂM TOÁN)

(PHẢI ĐƯỢC LẬP CHO TỪNG NĂM 2026, 2027)

Họ và tên	Vị trí	Thời gian làm việc tại VNPT (ngày/tuần)					Thời gian làm việc tại Công ty kiểm toán (ngày/tuần)				
		1	2	...	...	...	1	2	...	...	...

Handwritten signatures and initials in blue ink.

TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÔNG VIỆC

Tại từng đơn vị được kiểm toán, cho từng năm 2026, 2027

Stt	Nội dung công việc ⁽¹⁾	Tháng/ngày thứ ⁽²⁾ [Nhà thầu chọn tháng hoặc ngày trên Hệ thống]						
		1	2	3	4	5		n
1	[Ví dụ: Hạng mục công việc 1:							
	1) Thu thập dữ liệu							
	2) Soạn thảo báo cáo							
	3) Báo cáo sơ bộ							
	4) Tổng hợp ý kiến							
	5) ...							
	6) Báo cáo cuối cùng]							
2	[Hạng mục công việc 2]							
...								
n								

Ghi chú:

- (1) Liệt kê tất cả hạng mục công việc, trong mỗi hạng mục công việc phải nêu tiến độ thực hiện các công việc cụ thể.
 (2) Thời gian cho mỗi công việc cụ thể thể hiện bằng biểu đồ, trường hợp cần thiết nhà thầu có ghi chú, giải thích biểu đồ.



11/3/2024

DANH SÁCH CHUYÊN GIA THAM GIA THỰC HIỆN DỊCH VỤ TƯ VẤN

Stt	Tên	Số định danh/CMTND/căn cước công dân/Hộ chiếu	Chức danh bố trí trong gói thầu	Cách thức huy động	Địa điểm làm việc	Số công [Chọn người /tháng hoặc người/ ngày] ¹			Tổng số tháng công/ngày công
						Hạng mục công việc 1	Hạng mục công việc 2	... 2	
I	Nhân sự chủ chốt ³								
1	Nguyễn Văn A			[Nhà thầu chọn một trong hai phương án: nhân sự của nhà thầu/Nhân sự đi thuê]]	[Công ty]				
2					[Thực địa]				
					[Công ty]				
	Số công nhân sự chủ chốt				[Thực địa]				
II	Nhân sự khác								
1			[Nhà thầu điền]	Nhà thầu chọn một trong hai phương án: nhân sự của nhà thầu/Nhân sự đi thuê]]	[Công ty]				
					[Thực địa]				
2					[Công ty]				
					[Thực địa]				

Mẫu số 10 (Scan đính kèm)**PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ ⁽¹⁾**

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Đấu thầu.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT. Trường hợp chưa xác định được tên nhà thầu phụ thì để trống cột này.

Handwritten signatures and stamps:

Mẫu số 11 (Scan đính kèm)

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾*(thuộc E-HSĐXTC)*

Ngày: ____

Tên gói thầu: ____

Kính gửi: ____

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ cam kết thực hiện gói thầu ____ số E-TBMT: ____ theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu là cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ *[Ghi tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá]*.

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSĐXTC: ____.

Chúng tôi cam kết những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký & đóng dấu của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.



BẢNG THÙ LAO CHO CHUYÊN GIA (*)

STT	Họ và tên (1)	Chức danh bổ trí trong gói thầu (2)	Địa điểm làm việc (3)	Thù lao/tháng- (ngày) người (4)	Số tháng (ngày) người (5)	Thù lao cho chuyên gia (6) = (4) x (5)	Tổng (7)
I	Nhân sự chủ chốt						
1			Công ty Thực địa			(a) (b)	(a)+(b)
2			Công ty Thực địa				
II	Nhân sự khác						
1			Công ty Thực địa				
2			Công ty Thực địa				
Tổng cộng							(A)

Ghi chú:

- (*): Mẫu này áp dụng cho các công việc thuộc Mục 3 Mẫu số 01C Chương này.

- Nhà thầu điền trong trường hợp E-HSMT không yêu cầu phân tích thù lao cho chuyên gia theo Mẫu số 12A. Trường hợp E-HSMT yêu cầu phân tích thù lao cho chuyên gia thì nhà thầu hoàn thành Mẫu số 12A để trích xuất thông tin vào cột (4) của bảng trên.

[Handwritten signature]

[Red stamp: THỦ LƯU]

BẢNG PHÂN TÍCH CHI PHÍ THÙ LAO CHO CHUYÊN GIA

STT	Họ tên chuyên gia	Chức danh	Địa điểm làm việc	Lương cơ bản	Chi phí xã hội ¹ % của (3)	Chi phí quản lý chung ² % của (3)	Cộng (3)+(4)+(5)	Lợi nhuận % của (6)	Phụ cấp xa nhà	Thù lao cho chuyên gia/tháng (ngày) (6)+(7)+(8)
	(1)	(1a)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nguyễn Văn A		Công ty							
			Thực địa							
			Công ty							
...			Thực địa							

Ghi chú: Trường hợp không yêu cầu nhà thầu phân tích chi tiết chi phí thù lao chuyên gia thì không sử dụng Mẫu này

¹ Chi phí xã hội: bao gồm các chi phí như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật hiện hành;

² Chi phí quản lý chung: là chi phí chung của nhà thầu không liên quan trực tiếp đến việc thực hiện gói thầu được tính theo đầu người, bao gồm các chi phí như: chi phí thuê trụ sở, điện nước, truyền thông, nghiên cứu phát triển...

[Handwritten signature]

Mẫu số 14 (Scan đính kèm)

**CHI PHÍ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC
DỰA TRÊN ĐƠN GIÁ VÀ KHỐI LƯỢNG**

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (bao gồm VAT)	Thành tiền (bao gồm VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) x (5)
I	Phần công việc dựa trên đơn giá và khối lượng, áp dụng loại hợp đồng trọn gói				(M1)
1					
2					
...					
II	Phần công việc dựa trên đơn giá và khối lượng, áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá				(M2)
	Các công việc				
1					
2					
...					
Tổng cộng					M=(M1+M2)

Ghi chú:

Nhà thầu điền đơn giá đã bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện dịch vụ, kể cả thuế, phí, lệ phí.



BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ

STT	Tên đơn vị	Phí kiểm toán năm 2026	Phí kiểm toán năm 2027	Tổng cộng
		1	2	3 = 1+2
1	Bệnh viện Đa khoa Bưu điện			
2	Bệnh viện Bưu điện			
3	VNPT Tỉnh/TP (3 = 3.1+3.2)			
3.1	VNPT Tỉnh/TP...			
3.2	VNPT Tỉnh/TP...			
4	Cộng phí kiểm toán (4 = 1+2+3)			
5	Thuế GTGT (5 = 4 x 10%)			
6	Tổng Cộng (6 = 4+5)			

Ghi chú:

Tổng Cộng: Giá dự thầu trong đơn đề xuất về tài chính

Handwritten signature and initials

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ

Thù lao cho chuyên gia	(A)
Chi phí khác cho chuyên gia	(B)
Chi phí hạng mục công việc dựa trên đơn giá và khối lượng	(M)
Tổng chi phí	$A + B + M$

Ghi chú:

PHẦN 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

CHƯƠNG V. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

I. Giới thiệu:

1. **Tên gói thầu:** Gói thầu 2;
2. **Nguồn vốn:** Chi phí sản xuất kinh doanh;
3. **Hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu:** Đấu thầu rộng rãi qua mạng;
4. **Mục đích:** Lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2026, 2027 đối với các đơn vị thuộc Tập đoàn VNPT theo qui định của nhà nước và của Tập đoàn
5. **Thông tin về Tập đoàn VNPT:**

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (“Tập đoàn”) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định số 06/2006/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 9 tháng 1 năm 2006. Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2016. Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ – TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 8 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 9 cấp ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam bao gồm:

- ▶ Kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, truyền thông đa phương tiện và các dịch vụ số khác;
- ▶ Tư vấn, khảo sát, thiết kế, lắp đặt, khai thác, bảo dưỡng, sửa chữa, cho thuê công trình, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin;
- ▶ Nghiên cứu, phát triển, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin, truyền thông đa phương tiện;
- ▶ Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (dịch vụ cổng thanh toán điện tử, dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ, dịch vụ Ví điện tử, dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế, dịch vụ bù trừ điện tử);
- ▶ Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 57, phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng, Hà Nội.

R 88
hu mu

Trong năm 2025, Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các đơn vị sự nghiệp.

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm:

- ▶ 34 đơn vị viễn thông tỉnh, thành phố;
- ▶ Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT-NET);
- ▶ Công ty Công nghệ thông tin VNPT (VNPT-IT);
- ▶ Công ty Viễn thông Quốc tế (VNPT-I);
- ▶ Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT VinaPhone);
- ▶ Tổng Công ty Truyền thông (VNPT-Media);
- ▶ Ban Quản lý Dự án Cáp quang biển;
- ▶ Trung tâm Nghiên cứu và phát triển;
- ▶ Trung tâm Phát triển Nguồn nhân lực;
- ▶ Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Hoa Kỳ

Tập đoàn có các đơn vị sự nghiệp gồm:

- ▶ Bệnh viện Bưu điện;
- ▶ Bệnh viện Đa khoa Bưu điện.

Tập đoàn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Công ty TNHH MTV Cáp quang (Focal).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có các công ty con do Tập đoàn nắm giữ vốn trực tiếp là công ty cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên như sau:

Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông (ANSV)

Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA – OFC

Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông

Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Liên doanh Cáp đồng Lào - Việt

Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu

Handwritten signature and red stamp

Công ty Cổ phần Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện
 Công ty CP hạ tầng và Dịch vụ Việt Nam
 Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông
 Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện
 Công ty Cổ phần KASATI
 Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện
 Công ty Cổ phần PTP
 Công ty Cổ phần COKYVINA
 Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam
 Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện
 Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội
 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bưu chính Viễn thông Vũng Tàu
 Công ty cổ phần Những Trang vàng Việt Nam
 Công ty Liên doanh Stream Net

Công tác tài chính kế toán tại VNPT:

- Ban Kế toán Tài chính tại Tập đoàn: Đảm nhiệm việc quản lý công tác kế toán, tài chính, thống kê trong toàn VNPT. Trong đó bao gồm :
 - 01 Tổ Tổng hợp
 - 01 Tổ Chế độ tài chính kế toán
 - 01 Tổ Thống kê
 - 01 Tổ chuyên quản
 - 01 Tổ Vốn-Ngân hàng
 - Công tác kế toán tại Văn phòng Tập đoàn: có tổ chức bộ máy kế toán riêng tại Văn phòng Tập đoàn, số liệu kế toán hạch toán riêng và được tổng hợp vào số liệu kế toán tại Ban Kế toán Tài chính.
- Phòng/Ban Kế toán thống kê tài chính tại các đơn vị thành viên của VNPT: Đảm nhiệm việc quản lý công tác kế toán thống kê tài chính trong đơn vị thành viên.



Tổng quan tình hình tài chính của VNPT năm 2025 (trích BCTC hợp nhất):

Chỉ tiêu	Số tiền (tỷ đồng)
Tổng doanh thu, thu nhập	62.262
Tổng chi phí	55.693
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.569
Tài sản ngắn hạn (31/12/2025)	79.755
Tài sản dài hạn (31/12/2025)	39.855
Vốn chủ sở hữu (31/12/2025)	74.566
Nợ phải trả (31/12/2025)	45.044

Tổng quan tình hình tài chính của các đơn vị thuộc gói thầu 2: Xem tại Phụ lục 1 đính kèm E-HSMT.

Các thay đổi dự kiến của Tập đoàn trong năm 2026 và 2027:

- Tập đoàn dự kiến không có các thay đổi lớn về hoạt động và quy mô trong năm 2026 và 2027 so với năm 2025 (Trong năm 2025, Theo Quyết định số 101/QĐ-VNPT-HĐTV-NL ngày 30 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng thành viên Tập đoàn, Tập đoàn đã tổ chức lại 63 Viễn thông tỉnh, thành phố thành 34 Viễn thông tỉnh, thành phố để phù hợp với Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp; Theo Nghị quyết số 186/NQ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về việc sáp nhập Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông và Tổng Công ty Truyền thông, là các công ty con TNHH một thành viên do Tập đoàn sở hữu 100% vốn vào Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, và các Quyết định số 99/QĐ-VNPT-HĐTV-NL, Quyết định số 102/QĐ-VNPT-HĐTV-NL của Hội đồng Thành viên Tập đoàn, VNPT Media và VNPT Vinaphone đã được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam vào ngày 1 tháng 10 năm 2025 trên cơ sở chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Theo đó, VNPT Media và VNPT Vinaphone đã trở thành đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam kể từ ngày này. Bên cạnh đó, các Trung tâm Kinh doanh trực thuộc VNPT Vinaphone cũng được điều chuyển nguyên trạng về các đơn vị Viễn thông tỉnh, thành phố căn cứ theo các Quyết định nêu trên).

Công ty VNPT-AI là đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ - Tập đoàn được thành lập theo Quyết định của Hội đồng Thành viên Tập đoàn ngày 12/12/2025, bắt đầu hoạt động từ ngày 01/01/2026.

6. Mục đích kiểm toán:

- Mục đích của cuộc kiểm toán là đưa ra ý kiến độc lập của Công ty Kiểm toán về BCTC năm 2026 và BCTC năm 2027 của các đơn vị thành viên nêu tại phần II-Phạm vi công việc.

- Kiểm tra hệ thống kiểm soát nội bộ, hệ thống kế toán của Tập đoàn và của một số đơn vị thành viên VNPT để đánh giá tính hiệu quả của các biện pháp kiểm soát nội bộ trong Tập đoàn và các đơn vị thành viên, giúp cho Tập đoàn hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ và công tác quản lý tài chính kế toán.

- Cuộc kiểm toán phải tuân thủ theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, các Chuẩn mực kiểm toán quốc tế được chấp nhận tại Việt Nam và các qui định hiện hành về tài chính, kế toán và kiểm toán của Nhà nước Việt Nam có liên quan.

II. Phạm vi công việc:

Doanh nghiệp kiểm toán triển khai công việc kiểm toán cho từng năm 2026, 2027 theo phạm vi, nội dung công việc như sau:

1. Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2026, 2027 của các đơn vị (bao gồm các nội dung công việc phát sinh do ảnh hưởng của các thay đổi trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn và các đơn vị thành viên trong năm 2026 và 2027).

STT	Tên đơn vị
I	14 VNPT Tỉnh/Thành phố
1	VNPT Phú Thọ
2	VNPT Hưng Yên
3	VNPT Ninh Bình
4	VNPT Thanh Hóa
5	VNPT Hà Tĩnh
6	VNPT Quảng Trị
7	VNPT Huế
8	VNPT Quảng Ngãi
9	VNPT Gia Lai
10	VNPT Đắk Lắk
11	VNPT Khánh Hòa

[Handwritten signatures and stamps]

STT	Tên đơn vị
12	VNPT Lâm Đồng
13	VNPT Vĩnh Long
14	VNPT Thái Nguyên
II	Đơn vị sự nghiệp
15	Bệnh viện Đa khoa Bưu điện (Trụ sở ở TP Hồ Chí Minh)
16	Bệnh viện Bưu điện

(Chi tiết cơ cấu tổ chức các đơn vị tại Phụ lục 2)

- Đối với BCTC hợp nhất Tập đoàn, BCTC Công ty mẹ, BCTC Tổng Công ty VNPT-Vinaphone, BCTC Tổng Công ty Truyền thông: bao gồm và không giới hạn các nội dung công việc phát sinh do ảnh hưởng của các thay đổi sau khi Đề án “Sáp nhập Tổng công ty Dịch vụ viễn thông (VNPT-Vinaphone), Tổng công ty Truyền thông (VNPT-Media) vào Công ty mẹ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam” được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Lịch trình kiểm toán:

- Kiểm toán BCTC từng năm của các đơn vị thành viên thuộc phạm vi kiểm toán theo 2 (hai) đợt:

+ Năm 2026:

- Kiểm toán giữa kỳ:
- Kiểm toán cuối năm: Kiểm toán BCTC cả năm.

+ Năm 2027:

- Kiểm toán giữa kỳ:
- Kiểm toán cuối năm: Kiểm toán BCTC cả năm.

- BCTC của các đơn vị thành viên VNPT được kiểm toán: Đối với BCTC được kiểm toán năm 2024 và 2025 phải được hoàn thành trước ngày 15/02 năm sau năm được kiểm toán.

3. Cuộc kiểm toán phải làm rõ được các vấn đề sau:

Các BCTC có được lập trên cơ sở các chế độ tài chính, kế toán, chuẩn mực kế toán hiện hành của Nhà nước Việt Nam hay không? Các chế độ và chuẩn mực này có được áp dụng một cách nhất quán không?

Các thông tin trên BCTC có phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của VNPT hay không?

Đánh giá tình hình tuân thủ các qui định tài chính, kế toán hiện hành của Nhà nước đối với VNPT và đề xuất kiến nghị.

(Handwritten signatures and stamps)

Đánh giá tính tuân thủ các hướng dẫn, qui định nội bộ của VNPT về tài chính, kế toán.

4. Giới hạn kiểm toán:

Doanh nghiệp kiểm toán chỉ thực hiện kiểm toán các đơn vị đã nêu tại điểm 1, phần II.

Doanh nghiệp kiểm toán xem xét, kiểm tra để ghi nhận kết quả kiểm toán BCTC của từng đơn vị thành viên trong do các công ty kiểm toán độc lập khác thực hiện. Trong quá trình xem xét, kiểm tra để ghi nhận kết quả kiểm toán BCTC nếu thấy cần làm rõ các vấn đề chưa rõ, chưa hợp lý doanh nghiệp kiểm toán trao đổi với VNPT về nội dung, lịch trình thực hiện các thủ tục kiểm toán bổ sung nêu tại điểm 1 phần II nhưng không được kiểm toán lại kết quả kiểm toán tại các đơn vị này.

5. Cơ sở nêu ý kiến kiểm toán:

Ý kiến của kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán về BCTC Công ty mẹ, BCTC công ty độc lập phải được rút ra từ việc xem xét, kiểm tra, đánh giá kết quả kiểm toán của toàn thể các đơn vị thành viên trong mỗi khối dựa trên nguyên tắc trọng yếu và các nguyên tắc khác của kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán về BCTC hợp nhất của VNPT và Báo cáo kiểm toán về BCTC của từng đơn vị thành viên thuộc phạm vi kiểm toán nêu tại điểm 1 phần II phải dựa trên nguyên tắc trọng yếu và các nguyên tắc khác của kiểm toán.

6. Phối hợp với các công ty kiểm toán độc lập khác:

Doanh nghiệp kiểm toán phải xây dựng kế hoạch kiểm toán chi tiết phối hợp các công ty kiểm toán, các kiểm toán viên khác để triển khai các công việc cần thiết cho công tác kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất toàn Tập đoàn VNPT.

Kế hoạch kiểm toán chi tiết phải nêu rõ:

+ Phương thức phối hợp giữa kiểm toán viên chính và kiểm toán viên khác để đạt hiệu quả cao nhất.

+ Nội dung, yêu cầu đối với các công ty kiểm toán.

+ Thời gian hoàn thành các mốc công việc,...

- Doanh nghiệp kiểm toán cần phối hợp với 02 công ty kiểm toán độc lập khác thực hiện 2 gói kiểm toán:

+ Một Công ty kiểm toán BCTC Công ty mẹ và BCTC Hợp nhất của VNPT

+ Một Công ty kiểm toán BCTC khoảng 15 đơn vị thành viên VNPT khác.

III. Báo cáo và thời gian thực hiện:

Doanh nghiệp kiểm toán phải lập các báo cáo cho từng năm như sau:

- Kết quả kiểm toán giữa kỳ (đợt 1):

Bao gồm Biên bản kiểm toán và Thư quản lý (nếu có), hoàn thành sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc kì kế toán giữa kỳ (lưu ý biên bản kiểm toán phải được lập theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 700 – Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính).

- Kết quả kiểm toán cuối năm (đợt 2) bao gồm:

+ Báo cáo kiểm toán về BCTC năm của từng đơn vị thành viên

+ Thư quản lý của từng đơn vị thành viên đề cập đến tất cả các phát hiện quan trọng của Kiểm toán viên thu được trong quá trình kiểm toán (ngoài những vấn đề đã được nêu trong Báo cáo kiểm toán), những vấn đề kiểm toán viên thấy cần lưu ý nhằm giúp Tập đoàn hoàn thiện hơn nữa hệ thống kiểm soát nội bộ và công tác quản lý tài chính kế toán.

+ Thời hạn phát hành Báo cáo kiểm toán:

• Đối với BCTC năm 2026 được kiểm toán hoàn thành trước ngày 15/02 năm sau năm được kiểm toán và Thư quản lý sau 15 ngày kể từ ngày phát hành báo cáo kiểm toán.

• Đối với BCTC năm 2027 được kiểm toán hoàn thành trước ngày 15/2 năm sau năm được kiểm toán (có thể thay đổi tùy theo tình hình thực tế của VNPT) và Thư quản lý sau 15 ngày kể từ ngày phát hành báo cáo kiểm toán.

IV. Kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu:

1. Tính độc lập

Doanh nghiệp kiểm toán và thành viên đoàn kiểm toán bao gồm các Lãnh đạo doanh nghiệp, Giám đốc kiểm toán, Chủ nhiệm kiểm toán, Kiểm toán viên chính, (gọi tắt “Kiểm toán viên”) phải tuân thủ nguyên tắc độc lập với VNPT theo qui định tại Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 200 và Luật kiểm toán độc lập.

2. Tư cách hợp lệ, năng lực và cơ cấu tổ chức (nêu rõ tại Việt Nam) của doanh nghiệp kiểm toán

Tư cách hợp lệ: loại hình doanh nghiệp, quá trình hình thành phát triển và hoạt động, các loại hình dịch vụ cung cấp trên thị trường,...

Hồ sơ chứng minh tư cách hợp lệ bao gồm bản sao các tài liệu sau: Giấy phép đầu tư hoặc giấy phép thành lập doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Chấp thuận đủ điều kiện kiểm toán năm 2026 (và cả năm 2027 nếu có) của Bộ Tài chính; Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2024, năm 2025.

Năng lực doanh nghiệp kiểm toán: các loại hình dịch vụ cung cấp; số lượng khách hàng; các khách hàng lớn; số lượng nhân viên kiểm toán và số lượng kiểm toán viên - CPA Việt Nam, ACCA, CPA các nước; số lượng chuyên gia các lĩnh vực

vực, danh sách kiểm toán viên đăng ký hành nghề năm 2026, năm 2027 (nếu có) được Bộ Tài chính chấp thuận ...

Cơ cấu tổ chức: Trụ sở chính và các chi nhánh (tỉnh, TP đặt trụ sở chi nhánh, Cơ cấu phòng ban tại từng địa bàn, số lượng nhân viên và số lượng kiểm toán viên của từng trụ sở chi nhánh).

3. Năng lực của đội ngũ kiểm toán viên tham gia kiểm toán VNPT:

Giám đốc kiểm toán phải có ít nhất trên 15 năm kinh nghiệm kiểm toán. .

Kiểm toán viên chính phải có ít nhất trên 5 năm kinh nghiệm kiểm toán, có đủ năng lực kiểm toán BCTC và được Bộ Tài chính chấp thuận hành nghề kiểm toán năm 2026 và năm 2027 (nếu có).

Trợ lý kiểm toán phải có ít nhất 3 năm làm kiểm toán, có đủ năng lực kiểm toán BCTC.

Sơ yếu lý lịch, văn bằng chứng chỉ (bản công chứng) cung cấp cho VNPT gồm: sơ yếu lý lịch, văn bằng chứng chỉ của Lãnh đạo doanh nghiệp, Giám đốc kiểm toán, chủ nhiệm kiểm toán, kiểm toán viên, kỹ thuật viên, chuyên gia tham gia thực hiện kiểm toán.

Kiểm toán viên cần phải nắm vững các tài liệu, văn bản qui định của Nhà nước về chế độ quản lý kinh tế tài chính và chế độ hạch toán kế toán quy định riêng đối với VNPT.

Doanh nghiệp kiểm toán phải cam kết không thay đổi đội ngũ kiểm toán viên trong suốt thời gian thực hiện công việc kiểm toán khi chưa được sự đồng ý bằng văn bản của VNPT.

V. Trách nhiệm của chủ đầu tư (VNPT)

Cung cấp toàn bộ hồ sơ, tài liệu có liên quan đến công việc kiểm toán.

Bố trí địa điểm làm việc, cử cán bộ cùng phối hợp với doanh nghiệp kiểm toán trong suốt quá trình kiểm toán.

Tạo điều kiện để doanh nghiệp kiểm toán thu thập các bằng chứng kiểm toán bổ sung theo quy định tại các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam.

[Handwritten signatures and stamps]

PHẦN 3. YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. “chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại E-ĐKCT; 1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa chủ đầu tư và nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT; 1.4. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc tư vấn; 1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “năm” là 365 ngày; 1.8. “Dịch vụ tư vấn” là toàn bộ công việc do Nhà thầu thực hiện theo hợp đồng được miêu tả trong Điều khoản tham chiếu; 1.9. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất toàn bộ công việc theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.10. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại E-ĐKCT; 1.11. “Ngày hợp đồng có hiệu lực” là ngày được quy định tại E-ĐKCT; 1.12. “Chi phí khác” là tất cả chi phí ngoài lương của tư vấn có liên quan đến DVTV; 1.13 “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.
2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên	2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.2. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn

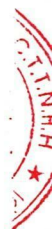
068
P E
U C
N T
ET N
PHO

	thiện hợp đồng (nếu có); c) Biên bản đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng, hoàn thiện hợp đồng; d) E-ĐKC của hợp đồng; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; g) E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu (nếu có); h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT. 2.3. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm: a) Văn bản hợp đồng; b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu; c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có); d) Tài liệu khác (nếu có).
3. Luật áp dụng và ngôn ngữ sử dụng	3.1. Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam. 3.2. Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	4.1. Các tài liệu, thông tin là sản phẩm của nhà thầu trong khuôn khổ Hợp đồng này thuộc quyền sở hữu của chủ đầu tư, trừ khi có quy định khác tại E-ĐKCT. Nhà thầu có thể giữ lại bản sao của các tài liệu và thông tin này nhưng không được sử dụng vào mục đích khác nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của chủ đầu tư. 4.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài

(Handwritten signatures and initials)

78
ĐÀ
IN
ÔN
M
A

	liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó. 4.3. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. 4.4. Nghĩa vụ của chủ đầu tư và nhà thầu quy định tại Mục 4.2 và Mục 4.3 E-ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây: a) Thông tin mà chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của chủ đầu tư hoặc nhà thầu; c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. 4.5. Các quy định tại Mục 4 E-ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ tư vấn. 4.6. Các quy định tại Mục 4 E-ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.
5. Bản quyền	5.1. Trừ trường hợp E-ĐKCT có quy định khác, tất cả báo cáo, số liệu và thông tin có liên quan như bản đồ, sơ đồ, kế hoạch, cơ sở dữ liệu, các tài liệu khác do Nhà thầu tổng hợp hoặc thực hiện cho chủ đầu tư trong quá trình thực hiện hợp đồng phải được bảo mật và thuộc quyền sở hữu duy nhất của chủ đầu tư. Ngay khi chấm dứt hay hết hạn Hợp đồng, Nhà thầu có nghĩa vụ nộp tất cả các tài liệu nêu trên cho chủ đầu tư kèm theo bản kê chi tiết về các tài liệu. Nhà thầu có thể lưu giữ bản sao của các tài liệu, dữ liệu, phần mềm này nhưng không được sử dụng cho các mục đích không liên quan đến Hợp đồng khi chưa có sự chấp thuận bằng văn bản của chủ đầu tư. 5.2. Trường hợp phải có thỏa thuận cho phép sử dụng giữa Nhà thầu và bên thứ ba để lập, xây dựng các bản vẽ, thông số kỹ thuật, thiết kế, cơ sở dữ liệu, các tài liệu và phần mềm khác, nhà thầu phải được chủ đầu tư chấp thuận trước bằng văn bản đối với các thỏa thuận này. chủ đầu tư có quyền yêu cầu bù đắp các



Handwritten signatures and initials in blue ink.

	chi phí liên quan đến việc xây dựng các bản vẽ, thông số kỹ thuật, thiết kế, cơ sở dữ liệu, các tài liệu và phần mềm nêu trên. 5.3. Nhà thầu phải cam kết rằng dịch vụ tư vấn mà nhà thầu cung cấp cho chủ đầu tư không vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của bất kỳ bên thứ ba nào. 5.4. Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba (nếu có) về việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ liên quan tới dịch vụ tư vấn mà nhà thầu cung cấp cho chủ đầu tư.
6. Bảo hiểm	6.1. Nhà thầu phải mua và duy trì đồng thời yêu cầu các nhà thầu phụ (nếu có) mua và duy trì bảo hiểm rủi ro và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật. 6.2. Nhà thầu phải bảo đảm mua các loại bảo hiểm đó trước khi thực hiện công việc tư vấn.
7. Loại hợp đồng	Loại hợp đồng: được quy định tại E-ĐKCT .
8. Giá hợp đồng	Giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT là toàn bộ chi phí để hoàn thành toàn bộ nội dung công việc của gói thầu trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của E-HSMT.
9. Thuế, phí	Nhà thầu, nhà thầu phụ có trách nhiệm thanh toán các nghĩa vụ thuế, phí (nếu có) phát sinh từ Hợp đồng.
10. Tạm ứng và thanh toán	Việc tạm ứng và thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT .
11. Bảo hành sản phẩm của dịch vụ	Việc bảo hành sản phẩm của dịch vụ thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT .
12. Thời gian thực hiện hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại E-ĐKCT .
13. Sửa đổi hợp đồng	13.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp cần phải thay đổi các điều khoản trong hợp đồng thì trong thời hạn nêu tại E-ĐKCT kể từ khi nhận được đề nghị sửa đổi hợp đồng của chủ đầu tư hoặc nhà thầu, bên nhận được đề nghị có trách nhiệm xem xét và đưa ra các yêu cầu cụ thể cho việc sửa đổi này làm cơ sở để hai bên thương thảo và ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng. 13.2. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên được điều

	chỉnh các mốc thời gian hoàn thành các nội dung quy định cụ thể trong hợp đồng trong các trường hợp sau đây: a) Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; b) Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng; c) Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho chủ đầu tư; d) Tạm dừng hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu; đ) Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của chủ đầu tư, nhà thầu; e) Các trường hợp khác theo quy định của E-ĐKCT Khi điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành mà không vượt thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu thống nhất điều chỉnh, trường hợp vượt thì chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh khi được người có thẩm quyền cho phép. 13.3. Trường hợp phạm vi công việc nêu trong hợp đồng và điều khoản tham chiếu có sự thay đổi ảnh hưởng tới giá hợp đồng, hai bên thỏa thuận, thống nhất về thay đổi nội dung công việc, giá hợp đồng để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng.
14. Nhân sự	14.1. Nhà thầu phải huy động tất cả chuyên gia để thực hiện các nội dung công việc như đã đề xuất trong E-HSDT trừ trường hợp chủ đầu tư có thỏa thuận khác. Trường hợp cần thiết phải thay đổi nhân sự theo quy định tại Mục 27 E-CDNT thì nhà thầu phải báo cáo và được sự chấp thuận của chủ đầu tư. Nhân sự thay thế phải có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn so với nhân sự đã đề xuất trước đó. 14.2. Chủ đầu tư có quyền yêu cầu nhà thầu thay thế nhân sự trong trường hợp cá nhân chuyên gia tư vấn mất năng lực hành vi dân sự hoặc không hoàn thành tốt công việc của mình hoặc không đúng với nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT. Khi nhận được văn bản yêu cầu thay thế nhân sự của chủ đầu tư, trong thời gian quy định tại E-ĐKCT, nhà thầu phải thực hiện thay thế chuyên gia có năng lực và kinh nghiệm được chủ đầu tư chấp nhận. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh

Handwritten signatures and stamps:

Handwritten signature: *SS*

Handwritten signature: *Chu*

Red circular stamp: *THA*

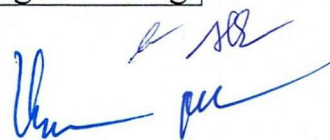
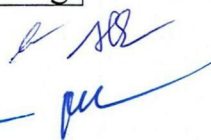
	do thay đổi nhân sự do nhà thầu chịu. Mức thù lao cho nhân sự thay thế không vượt mức thù lao cho người bị thay thế.
15. Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu	15.1. Quyền của nhà thầu: a) Yêu cầu chủ đầu tư cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện dịch vụ tư vấn; b) Từ chối thực hiện công việc không hợp lý ngoài nội dung Hợp đồng; c) Được đảm bảo quyền tác giả theo quy định của pháp luật (đối với những sản phẩm tư vấn có quyền tác giả); d) Được quyền yêu cầu chủ đầu tư thanh toán đúng hạn theo quy định tại Mục 10 Chương này. 15.2. Nghĩa vụ của nhà thầu: a) Chịu trách nhiệm đối với chất lượng các sản phẩm tư vấn của mình; b) Nộp cho chủ đầu tư các báo cáo và các tài liệu với số lượng và thời gian quy định trong Hợp đồng. Nhà thầu thông báo đầy đủ và kịp thời tất cả thông tin liên quan đến công việc tư vấn có thể làm chậm trễ hoặc cản trở việc hoàn thành các công việc theo tiến độ và đề xuất giải pháp thực hiện; c) Có trách nhiệm hoàn thành đúng tiến độ và giao nộp các sản phẩm tư vấn theo quy định trong Hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm trình bày và bảo vệ các quan điểm về các nội dung của công việc tư vấn trong các buổi họp trình duyệt của các cấp có thẩm quyền do chủ đầu tư tổ chức (nếu có); d) Thực hiện công việc đúng pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng cho hợp đồng và đảm bảo rằng Nhà thầu phụ (nếu có), nhân lực của Nhà thầu và Nhà thầu phụ sẽ luôn tuân thủ pháp luật. Phải cam kết khi có yêu cầu của chủ đầu tư, nhà thầu hoặc nhà thầu phụ sẽ cử đại diện có đủ thẩm quyền, năng lực để giải quyết các công việc còn vướng mắc tại bất kỳ thời điểm theo yêu cầu của chủ đầu tư (kể cả ngày nghỉ) cho tới ngày nghiệm thu sản phẩm tư vấn; đ) Có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, tài liệu phục vụ cho các cuộc họp, báo cáo, thẩm định ... với số lượng theo yêu cầu của chủ đầu tư; e) Thu thập các thông tin cần thiết để phục vụ cho công việc tư vấn theo Hợp đồng; g) Giữ bí mật thông tin liên quan đến dịch vụ tư vấn mà hợp đồng và pháp luật có quy định.
16. Nhà thầu phụ	16.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các Nhà thầu phụ trong danh sách các Nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện





	một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng Nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do Nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung Nhà thầu phụ trong danh sách các Nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư, tư vấn giám sát (nếu có) chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho Nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng Nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, Nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu; 16.2. Giá trị công việc mà các Nhà thầu phụ quy định tại Mục 16.1 E-ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng nêu tại E-ĐKCT. 16.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và Nhà thầu phụ 16.4. Yêu cầu khác về Nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.
17. Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại	Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại E-ĐKCT.
18. Tạm dừng hợp đồng	18.1. Chủ đầu tư có thể tạm dừng toàn bộ hoặc một phần công việc của Nhà thầu bằng cách thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc tạm dừng nếu nhà thầu không thực hiện một nghĩa vụ cụ thể nào của mình theo Hợp đồng với điều kiện thông báo đó phải (i) nêu rõ nội dung của việc không thực hiện được; và (ii) yêu cầu Nhà thầu có biện pháp khắc phục trong thời gian không quá ba mươi (30) ngày sau khi Nhà thầu nhận được thông báo tạm dừng đồng thời nhà thầu phải bồi thường thiệt hại (nếu có) cho chủ đầu tư do tạm ngừng công việc 18.2. Tạm ngừng công việc bởi Nhà thầu a) Nếu chủ đầu tư không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, không thanh toán theo các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng này quá 28 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán, sau khi thông báo cho chủ đầu tư, Nhà thầu có thể sẽ tạm ngừng công việc (hoặc giảm tỷ lệ công việc).

	b) Sau khi chủ đầu tư thực hiện các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng, Nhà thầu phải tiếp tục tiến hành công việc bình thường ngay khi có thể được. c) Nếu các chi phí phát sinh là hậu quả của việc tạm ngừng công việc (hoặc do giảm tỷ lệ công việc) theo khoản này, Nhà thầu phải thông báo cho chủ đầu tư để xem xét. Sau khi nhận được thông báo, chủ đầu tư xem xét và có ý kiến về các vấn đề đã nêu. d) Trước khi tạm ngừng thực hiện công việc trong hợp đồng thì Nhà thầu phải thông báo cho chủ đầu tư biết bằng văn bản trong đó nêu rõ lý do tạm ngừng công việc thực hiện.
19. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm của nhà thầu	19.1. Chủ đầu tư có thể chấm dứt việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng bằng cách thông báo bằng văn bản cho nhà thầu khi nhà thầu không thực hiện nội dung công việc như quy định tại E-ĐKCT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gửi thông báo chấm dứt hợp đồng cho nhà thầu khi phát hiện nhà thầu lâm vào tình trạng phá sản mà không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật. 19.3. Trong trường hợp chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo Mục 19.1 E-ĐKC, chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt.
20. Chấm dứt hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư	Nhà thầu có thể chấm dứt việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng bằng cách thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư khi chủ đầu tư không thực hiện nội dung công việc như quy định tại E-ĐKCT.
21. Trường hợp bất khả kháng	21.1. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cần trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 21.2. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường

trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.

21.3. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.

21.4. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.

21.5. Trong thời gian không thực hiện được Dịch vụ do sự kiện bất khả kháng, theo yêu cầu của chủ đầu tư, Nhà thầu có nghĩa vụ:

(a) Ngừng huy động chuyên gia, trong trường hợp này, Nhà thầu sẽ được hoàn trả những chi phí phát sinh mà họ phải chi trả một cách hợp lý và cần thiết. Trường hợp được chủ đầu tư yêu cầu phục hồi lại Dịch vụ thì nhà thầu còn được hoàn trả chi phí này; hoặc

(b) Tiếp tục thực hiện Dịch vụ trong chừng mực có thể; trong trường hợp này, Nhà thầu sẽ tiếp tục được thanh toán theo điều khoản của Hợp đồng và được hoàn trả những chi phí phát sinh thêm một cách hợp lý và cần thiết.

Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 22 Chương này.

21.6. Chấm dứt hợp đồng và thanh toán hợp đồng trong trường hợp bất khả kháng (nếu có)

a) Nếu việc thực hiện các công việc của hợp đồng bị dừng do bất khả kháng đã được thông báo theo quy định của hợp đồng trong khoảng thời gian mà tổng số ngày bị dừng lớn hơn số ngày do

Handwritten signature and initials in blue ink.

	bất khả kháng đã được thông báo, thì một trong hai bên có quyền gửi thông báo chấm dứt hợp đồng cho bên kia. b) Đối với trường hợp chấm dứt này, chủ đầu tư sẽ phải thanh toán cho Nhà thầu: - Các khoản thanh toán cho bất kỳ công việc nào đã được hoàn thành theo giá đã được nêu trong hợp đồng. - Chi phí cho thiết bị và vật tư được đặt hàng cho gói thầu (nếu có) đã được chuyển tới cho Nhà thầu. Thiết bị và vật tư này sẽ trở thành tài sản (và là rủi ro) của chủ đầu tư khi đã được chủ đầu tư thanh toán và Nhà thầu sẽ để cho chủ đầu tư sử dụng.
22. Giải quyết tranh chấp	22.1. Nhà thầu và chủ đầu tư có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hoà giải. 22.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hoà giải trong thời gian quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được xác định trong E-ĐKCT.
23. Thông báo	23.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ được ghi trong E-ĐKCT. 23.2. Thông báo của một bên sẽ có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.



Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

E-ĐKC 1.1	Chủ đầu tư: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của chủ đầu tư và đại diện ủy quyền (nếu có)].
E-ĐKC 1.3	Nhà thầu: _____ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu]
E-ĐKC 1.10	Địa điểm dự án: _____ [Ghi địa điểm dự án]
E-ĐKC 1.11	Ngày hợp đồng có hiệu lực: Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký hợp đồng
E-ĐKC 2.2 (i)	Các tài liệu khác: _____ [Ghi các tài liệu khác, nếu có]
E-ĐKC 4.1	Việc sử dụng tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng: _____ [Ghi các quy định khác (nếu có)]
E-ĐKC 5.1	Các trường hợp khác: _____ [ghi các trường hợp khác (nếu có). Trường hợp không áp dụng thì ghi “không áp dụng”]
E-ĐKC 7	Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.
E-ĐKC 8	Giá hợp đồng bao gồm toàn bộ các chi phí, lãi và bất kỳ khoản thuế nào mà nhà thầu phải nộp. Giá hợp đồng là cố định đối với phạm vi công việc nêu trong hợp đồng và điều khoản tham chiếu.
E-ĐKC 10	Thanh toán - Phương thức thanh toán: Chuyển khoản - Đồng tiền thanh toán: VND. - Số lần thanh toán: 04 lần (cụ thể theo thời hạn thanh toán cùng điều). - Thời hạn thanh toán: Thanh toán theo tiến độ công việc của từng năm tài chính 2026, 2027, cụ thể là 30 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn với tiến độ thanh toán cho từng năm tài chính như sau: + 15% tạm ứng hợp đồng (Nhà thầu nộp bảo lãnh tạm ứng từ ngân hàng theo quy định);



	+ 30% khi kết thúc công việc kiểm toán giữa niên độ (bao gồm khấu trừ tạm ứng); + 40% khi kết thúc công việc kiểm toán cuối năm; và + 30% khi phát hành báo cáo chính thức.
E-ĐKC 11	Bảo hành sản phẩm của dịch vụ: <i>không áp dụng</i> .
E-ĐKC 12	Thời gian thực hiện hợp đồng: 24 tháng.
E-ĐKC 13.1	Thời gian bên nhận yêu cầu trả lời yêu cầu sửa đổi hợp đồng của chủ đầu tư hoặc nhà thầu: 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu điều chỉnh hợp đồng căn cứ yêu cầu cụ thể của nội dung điều chỉnh.
E-ĐKC 13.2 (e)	Các trường hợp khác: _____ [ghi các trường hợp khác (nếu có) phù hợp với quy định của pháp luật].
E-ĐKC 14.2	Thời gian nhà thầu thực hiện việc thay thế nhân sự: : 5 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thay thế nhân sự của chủ đầu tư.
E-ĐKC 16.1	Danh sách nhà thầu phụ: _____ [Ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT].
E-ĐKC 16.2	Tổng giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: _____ giá hợp đồng [trích xuất theo Mục 26.3 E-CDNT].
E-ĐKC 16.4	Yêu cầu khác về nhà thầu phụ : _____ [Ghi yêu cầu khác về nhà thầu phụ (nếu có)].
E-ĐKC 17	1. Phạt vi phạm hợp đồng : Áp dụng a) Nhà thầu bị phạt theo mức : phạt 2% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm thời hạn thực hiện cho 10 ngày lịch đầu tiên; phạt thêm 1% cho mỗi đợt 10 ngày chậm tiếp theo cho đến mức tổng số các lần phạt không quá 8% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm. Tổng số tiền phạt không vượt quá : 08% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm. Chủ đầu tư có thể khấu trừ khoản tiền phạt từ các khoản thanh toán đến hạn của Nhà thầu. b) Trường hợp chủ đầu tư chậm thanh toán cho nhà thầu theo quy định tại Mục 10 E-ĐKC thì phải trả lãi cho nhà thầu theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định. Thời gian được tính kể từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến ngày chủ đầu tư thanh toán đầy đủ cho nhà thầu.

Handwritten signatures and initials in blue ink.

	2. Bồi thường thiệt hại: Không áp dụng
E-ĐKC 19.1	Chấm dứt hợp đồng do sai phạm của nhà thầu: - Nếu nhà thầu vi phạm các quy định của Chủ đầu tư nêu trong hợp đồng và các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành; - Không thực hiện hợp đồng theo đúng tiến độ đề ra, làm ảnh hưởng đến tiến độ của dự án; - Nếu Chủ đầu tư phát hiện các hành vi gian dối của nhà thầu trong quá trình thực hiện hợp đồng.
E-ĐKC 20	Chấm dứt hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư: - Nhà thầu có quyền chấm dứt thực hiện Hợp đồng trong trường hợp Chủ đầu tư vi phạm các cam kết của Hợp đồng đã ký.
E-ĐKC 22.2	Giải quyết tranh chấp: Trong trường hợp không thể giải quyết các bất đồng bằng thương lượng và hòa giải thì các bên có quyền đưa tranh chấp đó ra Tòa án kinh tế (Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội) để giải quyết. Phán quyết của tòa án kinh tế là kết quả cuối cùng và ràng buộc đối với các bên. Tất cả các chi phí liên quan đến việc giải quyết tranh chấp tại Tòa án bao gồm cả án phí sẽ do bên thua chịu theo quy định của pháp luật.
E-ĐKC 23.1	Địa chỉ để hai bên thông báo cho nhau những thông tin theo quy định: - Địa chỉ liên lạc của chủ đầu tư: _____ Điện thoại: _____ Fax: _____ E-mail: _____ - Địa chỉ liên lạc của Nhà thầu: _____ Điện thoại: _____ Fax: _____ E-mail: _____

CHƯƠNG VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu mà áp dụng loại hợp đồng DVTV cho phù hợp.

Trường hợp hợp đồng có một hoặc nhiều hợp đồng bộ phận, chủ đầu tư vận dụng biểu mẫu hợp đồng DVTV loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo thời gian để xây dựng hợp đồng DVTV.

*Khi sử dụng cần chú ý không được thay đổi E-ĐKC, các điều khoản trong **E-ĐKCT** cần được thực hiện như mô tả trong ghi chú bằng chữ in nghiêng cho từng điều khoản.*



HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ TƯ VẤN ⁽¹⁾
(Áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói)

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ [Ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [Ghi tên dự án/dự toán mua sắm]

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015);

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15)) [Chủ đầu tư kê khai thông tin];

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của chủ đầu tư; [trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu]

- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được chủ đầu tư và Nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

- Các căn cứ khác (nếu có).

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Đối với trường hợp chủ đầu tư trực tiếp ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng với nhà thầu:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên chủ đầu tư: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: ____;

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____



Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền) [Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin].

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các dịch vụ được nêu chi tiết tại Phụ lục A “Điều khoản tham chiếu” kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng;
2. Phụ lục hợp đồng gồm điều khoản tham chiếu, nhân sự của nhà thầu, trách nhiệm báo cáo của nhà thầu;
3. E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
4. Biên bản thương thảo hợp đồng, biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
5. E-ĐKC của hợp đồng;
6. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
7. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;
8. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu (nếu có);



9. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);

10. Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

1. Chủ đầu tư cam kết thanh toán cho Nhà thầu theo giá hợp đồng và phương thức nêu tại Điều 5 của hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại E-ĐKC và E-ĐKCT của hợp đồng.

2. Chủ đầu tư chỉ định ông/bà _____ *[Ghi rõ họ tên]* là cán bộ phụ trách của Chủ đầu tư để điều phối các hoạt động thuộc phạm vi hợp đồng này.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

1. Thực hiện các nghĩa vụ được nêu tại Điều 1 của hợp đồng này;

2. Đảm bảo huy động và bố trí nhân sự được liệt kê tại Phụ lục B “Nhân sự của nhà thầu” để thực hiện dịch vụ;

3. Nộp báo cáo cho chủ đầu tư trong thời hạn và theo các hình thức được nêu trong Phụ lục C “Trách nhiệm báo cáo của nhà thầu”;

4. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm khác được nêu trong E-ĐKC và E-ĐKCT của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

a) Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*

Giá hợp đồng: _____ *[Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*. Số tiền này bao gồm toàn bộ các chi phí, lãi và bất kỳ khoản thuế nào mà nhà thầu phải nộp.

b) Thời hạn thanh toán:

_____ *[Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền]* khi hợp đồng có hiệu lực (trường hợp có tạm ứng).

_____ *[Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền]* khi chủ đầu tư nhận được và chấp thuận dự thảo báo cáo do nhà thầu lập.

_____ *[Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền]* khi chủ đầu tư nhận được và chấp thuận báo cáo cuối cùng.

Tổng số tiền thanh toán _____ *[Ghi giá trị và đồng tiền]*

[Thời hạn thanh toán có thể thay đổi để phù hợp với các báo cáo đầu ra được nêu chi tiết tại Phụ lục C].

b) Thời hạn thanh toán:

_____ *[Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền]* khi hợp đồng có hiệu lực (trường hợp có tạm ứng).

_____ [Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền] khi chủ đầu tư nhận được và chấp thuận dự thảo báo cáo do nhà thầu lập.

_____ [Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền] khi chủ đầu tư nhận được và chấp thuận báo cáo cuối cùng.

Tổng số tiền thanh toán _____ [Ghi giá trị và đồng tiền]

[Thời hạn thanh toán có thể thay đổi để phù hợp với các báo cáo đầu ra được nêu chi tiết tại Phụ lục C].

3. Phương thức thanh toán: _____ [phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 10.2 E-ĐKCT].

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: [loại hợp đồng theo E-ĐKCT].

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: _____ [thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 9 E-ĐKC, E-HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].

Điều 8. Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá _____ [trích xuất theo mục 26.3 E-CDNT] giá hợp đồng.

Điều 9. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ _____ [Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về ngày có hiệu lực của hợp đồng].

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành _____ bộ, Chủ đầu tư giữ _____ bộ, nhà thầu giữ _____ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[ghi tên, chức danh, ký tên
và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ ĐƯỢC ỦY QUYỀN

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

[Chữ ký và dấu]

PHỤ LỤC

- Phụ lục A: Điều khoản tham chiếu
Phụ lục B: Nhân sự của nhà thầu
Phụ lục C: Trách nhiệm báo cáo của nhà thầu.

Un pu e ss

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____, Chủ đầu tư thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ với giá hợp đồng là _____ với thời gian thực hiện gói thầu là ____.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: ____ [ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...];
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng thực hiện qua Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng], tại địa điểm⁽²⁾ ____ [ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu

(Ghi tên, chức danh, ký và đóng dấu)

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên chủ đầu tư] tổ chức:

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu;
- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình thương thảo hợp đồng (nếu có) đối với trường hợp thương thảo hợp đồng trực tiếp;
- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp.⁽²⁾

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu, chức danh, ký tên và
đóng dấu]

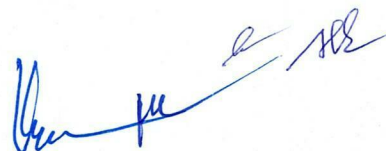
Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, thương thảo, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của

người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo, hoàn thiện, ký hợp đồng. Giấy ủy quyền phải bảo đảm có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.



PHỤ LỤC 1: TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÁC ĐƠN VỊ THUỘC GÓI THẦU 2

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu (31/12/2025)	Nợ phải trả (31/12/2025)	Tổng tài sản (31/12/2025)	Tài sản ngắn hạn (31/12/2025)	Tài sản dài hạn (31/12/2025)	Tổng doanh thu, thu nhập năm 2025	Tổng chi phí năm 2025	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN 2025
I	VNPT Tỉnh/Thành phố								
1	VNPT Phú Thọ	476.961	392.828	869.788	381.351	488.437	569.974	569.472	502
2	VNPT Hưng Yên	262.913	232.684	495.597	226.387	269.210	513.040	509.054	3.986
3	VNPT Ninh Bình	446.277	415.352	861.629	348.344	513.284	562.875	498.285	64.590
4	VNPT Thanh Hóa	641.424	775.955	1.417.379	761.349	656.030	708.441	681.100	27.341
5	VNPT Hà Tĩnh	741.052	452.442	1.193.494	427.155	766.339	1.434.800	1.472.190	- 37.390
6	VNPT Quảng Trị	248.573	243.642	492.215	242.051	250.163	584.507	628.247	- 43.740
7	VNPT Huế	382.511	202.647	585.158	186.242	398.916	523.928	536.111	- 12.183
8	VNPT Quảng Ngãi	311.823	83.392	395.216	83.168	312.047	389.048	385.457	3.591
9	VNPT Gia Lai	288.201	170.693	458.894	170.475	288.419	441.324	433.156	8.168



ST T	Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu (31/12/2025)	Nợ phải trả (31/12/2025)	Tổng tài sản (31/12/2025)	Tài sản ngắn hạn (31/12/2025)	Tài sản dài hạn (31/12/2025)	Tổng doanh thu, thu nhập năm 2025	Tổng chi phí năm 2025	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN 2025
10	VNPT Đắk Lắk	330.911	275.362	606.273	270.245	336.028	460.478	492.829	- 32.352
11	VNPT Khánh Hòa	546.176	372.657	918.833	365.583	553.250	1.165.446	1.136.517	28.929
12	VNPT Lâm Đồng	300.230	188.396	488.626	183.372	305.254	666.763	647.856	18.907
13	VNPT Vĩnh Long	456.627	291.516	748.143	290.321	457.822	959.452	931.514	27.938
14	VNPT Thái Nguyên	368.121	237.903	606.024	232.240	373.784	427.503	455.411	- 27.908
III	Khối sự nghiệp								
57	Bệnh viện Đa khoa Buru điện	47.240	204.805	252.045	174.451	77.594	268.001	238.460	29.541
58	Bệnh viện Bưu điện	412.243	1.135.227	1.547.470	1.300.756	246.715	1.696.792	1.604.140	92.652

Handwritten signature and date 10/2

PHỤ LỤC 2: CƠ CẤU TỔ CHỨC CÁC ĐƠN VỊ THUỘC GÓI THẦU 2

STT	Tên đơn vị	Tên đơn vị trực thuộc
I	14 VNPT Tỉnh/Thành phố	
1	VNPT Phú Thọ	
		Văn phòng VNPT Phú Thọ
		Trung tâm Hạ tầng
		Trung tâm Viễn thông Cẩm Khê
		Trung tâm Viễn thông Đà Bắc
		Trung tâm Viễn thông Hạ Hòa
		Trung tâm Viễn thông Hòa Bình
		Trung tâm Viễn thông Lạc Sơn
		Trung tâm Viễn thông Lạc Thủy
		Trung tâm Viễn thông Lập Thạch
		Trung tâm Viễn thông Lương Sơn
		Trung tâm Viễn thông Phúc Yên
		Trung tâm Viễn thông Tam Đảo
		Trung tâm Viễn thông Tân Lạc
		Trung tâm Viễn thông Tân Sơn
		Trung tâm Viễn thông Thanh Ba
		Trung tâm Viễn thông Thanh Sơn
		Trung tâm Viễn thông Thanh Thủy
		Trung tâm Viễn thông Việt Trì
		Trung tâm Viễn thông Vĩnh Tường
		Trung tâm Viễn thông Vĩnh Yên
		Trung tâm Chăm sóc khách hàng
		Trung tâm Kinh doanh Giải pháp
		VNPT Cẩm Khê
		VNPT Đà Bắc
		VNPT Hạ Hòa
		VNPT Hòa Bình
		VNPT Lạc Sơn
		VNPT Lạc Thủy
		VNPT Lập Thạch
		VNPT Lương Sơn
		VNPT Phúc Yên
		VNPT Tam đảo
		VNPT Tân Lạc
		VNPT Tân Sơn
		VNPT Thanh Ba
		VNPT Thanh Sơn
		VNPT Thanh Thủy
		VNPT Việt Trì
		VNPT Vĩnh Tường
		VNPT Vĩnh Yên
2	VNPT Hưng Yên	
		Văn phòng VNPT Hưng Yên

STT	Tên đơn vị	Tên đơn vị trực thuộc
		Trung tâm Hạ tầng
		Trung tâm Viễn thông Ân Thi
		Trung tâm Viễn thông Đông Hưng
		Trung tâm Viễn thông Hưng Hà
		Trung tâm Viễn thông Khoái Châu
		Trung tâm Viễn thông Mỹ Hào
		Trung tâm Viễn thông Phố Hiến
		Trung tâm Viễn thông Quỳnh Phụ
		Trung tâm Viễn thông Thái Bình
		Trung tâm Viễn thông Thái Thụy
		Trung tâm Viễn thông Tiền Hải
		Trung tâm Viễn thông Văn Giang
		Trung tâm Chăm sóc khách hàng
		Trung tâm Kinh doanh Giải pháp
		VNPT Ân Thi
		VNPT Đông Hưng
		VNPT Hưng Hà
		VNPT Khoái Châu
		VNPT Mỹ Hào
		VNPT Phố Hiến
		VNPT Quỳnh Phụ
		VNPT Thái Bình
		VNPT Thái Thụy
		VNPT Tiền Hải
		VNPT Văn Giang
3	VNPT Ninh Bình	
		Văn phòng VNPT Ninh Bình
		Trung tâm Hạ tầng
		Trung tâm Viễn thông Bình Mỹ
		Trung tâm Viễn thông Đồng Văn
		Trung tâm Viễn thông Hải Hưng
		Trung tâm Viễn thông Hoa Lư
		Trung tâm Viễn thông Kim Sơn
		Trung tâm Viễn thông Nam Định
		Trung tâm Viễn thông Nam Ninh
		Trung tâm Viễn thông Nho Quan
		Trung tâm Viễn thông Phủ Lý
		Trung tâm Viễn thông Tam Điệp
		Trung tâm Viễn thông Vĩnh Trại
		Trung tâm Viễn thông Xuân Thủy
		Trung tâm Viễn thông Yên Bái
		Trung tâm Chăm sóc khách hàng
		Trung tâm Kinh doanh Giải pháp
		VNPT Bình Mỹ
		VNPT Đồng Văn
		VNPT Hải Hưng
		VNPT Hoa Lư

Handwritten signature and initials

10
T
S
N
T
H

STT	Tên đơn vị	Tên đơn vị trực thuộc
		VNPT Kim Sơn
		VNPT Nam Định
		VNPT Nam Ninh
		VNPT Nho Quan
		VNPT Phủ Lý
		VNPT Tam Điệp
		VNPT Vĩnh Trù
		VNPT Xuân Thủy
		VNPT Yên Bái
4	VNPT Thanh Hóa	
		Văn phòng VNPT Thanh Hóa
		Trung tâm Hạ tầng
		Trung tâm Viễn thông Bim Sơn
		Trung tâm Viễn thông Cẩm Thủy
		Trung tâm Viễn thông Đông Sơn
		Trung tâm Viễn thông Hạc Thành
		Trung tâm Viễn thông Hoằng Hóa
		Trung tâm Viễn thông Hôi Xuân
		Trung tâm Viễn thông Nga Sơn
		Trung tâm Viễn thông Nghi Sơn
		Trung tâm Viễn thông Ngọc Lặc
		Trung tâm Viễn thông Như Thanh
		Trung tâm Viễn thông Nông Cống
		Trung tâm Viễn thông Sầm Sơn
		Trung tâm Viễn thông Thọ Xuân
		Trung tâm Viễn thông Triệu Sơn
		Trung tâm Viễn thông Vĩnh Lộc
		Trung tâm Viễn thông Yên Định
		Trung tâm Chăm sóc khách hàng
		Trung tâm Kinh doanh Giải pháp
		VNPT Bim Sơn
		VNPT Cẩm Thủy
		VNPT Đông Sơn
		VNPT Hạc Thành
		VNPT Hoằng Hóa
		VNPT Hôi Xuân
		VNPT Nga Sơn
		VNPT Nghi Sơn
		VNPT Ngọc Lặc
		VNPT Như Thanh
		VNPT Nông Cống
		VNPT Sầm Sơn
		VNPT Thọ Xuân
		VNPT Triệu Sơn
		VNPT Vĩnh Lộc
		VNPT Yên Định
5	VNPT Hà Tĩnh	

Đ
CH
H
NA
HÀ

Am H HSS

STT	Tên đơn vị	Tên đơn vị trực thuộc
		Văn phòng VNPT Hà Tĩnh
		Trung tâm Hạ tầng
		Trung tâm Viễn thông Cẩm Xuyên
		Trung tâm Viễn thông Can Lộc
		Trung tâm Viễn thông Đức Thọ
		Trung tâm Viễn thông Hương Khê
		Trung tâm Viễn thông Hương Sơn
		Trung tâm Viễn thông Kỳ Anh
		Trung tâm Viễn thông Nghi Xuân
		Trung tâm Viễn thông Thạch Hà
		Trung tâm Viễn thông Thành Sơn
		Trung tâm Chăm sóc khách hàng
		Trung tâm Kinh doanh Giải pháp
		VNPT Cẩm Xuyên
		VNPT Can Lộc
		VNPT Đức Thọ
		VNPT Hương Khê
		VNPT Hương Sơn
		VNPT Kỳ Anh
		VNPT Nghi Xuân
		VNPT Thạch Hà
		VNPT Thành Sơn
6	VNPT Quảng Trị	
		Văn phòng VNPT Quảng Trị
		Trung tâm Hạ tầng
		Trung tâm Viễn thông Bố Trạch
		Trung tâm Viễn thông Cam Lộ
		Trung tâm Viễn thông Đakrông
		Trung tâm Viễn thông Đông Hà
		Trung tâm Viễn thông Đồng Hới
		Trung tâm Viễn thông Gio Linh
		Trung tâm Viễn thông Hải Lăng
		Trung tâm Viễn thông Hướng Hóa
		Trung tâm Viễn thông Lệ Thủy
		Trung tâm Viễn thông Minh Hoá
		Trung tâm Viễn thông Quảng Ninh
		Trung tâm Viễn thông Quảng Trạch
		Trung tâm Viễn thông thị xã Quảng Trị
		Trung tâm Viễn thông Triệu Phong
		Trung tâm Viễn thông Tuyên Hoá
		Trung tâm Viễn thông Vĩnh Linh
		Trung tâm Chăm sóc khách hàng
		Trung tâm Kinh doanh Giải pháp
		VNPT Bố Trạch
		VNPT Cam Lộ
		VNPT Đakrông
		VNPT Đông Hà

78
AN
NH
VG
NÓI

Handwritten signatures and initials in blue ink.

STT	Tên đơn vị	Tên đơn vị trực thuộc
		VNPT Đồng Hới
		VNPT Gio Linh
		VNPT Hải Lăng
		VNPT Hướng Hóa
		VNPT Lệ Thủy
		VNPT Minh Hóa
		VNPT Quảng Ninh
		VNPT Quảng Trạch
		VNPT Thị xã Quảng Trị
		VNPT Triệu Phong
		VNPT Tuyên Hóa
		VNPT Vĩnh Linh
7	VNPT Huế	
		Văn phòng VNPT Huế
		Trung tâm Hạ tầng
		Trung tâm Viễn thông A Lưới
		Trung tâm Viễn thông Hương Điền
		Trung tâm Viễn thông Hương Phú
		Trung tâm Viễn thông Phú Lộc
		Trung tâm Viễn thông Phú Xuân
		Trung tâm Viễn thông Thuận Hóa
		Trung tâm Chăm sóc khách hàng
		Trung tâm Kinh doanh Giải pháp
		VNPT A Lưới
		VNPT Hương Điền
		VNPT Hương Phú
		VNPT Phú Lộc
		VNPT Phú Xuân
		VNPT Thuận Hóa
8	VNPT Quảng Ngãi	
		Văn phòng VNPT Quảng Ngãi
		Trung tâm Hạ tầng
		Trung tâm Viễn thông Bình Sơn
		Trung tâm Viễn thông Bờ Y
		Trung tâm Viễn thông Cẩm Thành
		Trung tâm Viễn thông Đức Phổ
		Trung tâm Viễn thông Kon Tum
		Trung tâm Viễn thông Măng Đen
		Trung tâm Viễn thông Sơn Tịnh
		Trung tâm Viễn thông Tư Nghĩa
		Trung tâm Chăm sóc khách hàng
		Trung tâm Kinh doanh Giải pháp
		VNPT Bình Sơn
		VNPT Bờ Y
		VNPT Cẩm Thành
		VNPT Đức Phổ
		VNPT Kon Tum

STT	Tên đơn vị	Tên đơn vị trực thuộc
		VNPT Măng Đen
		VNPT Sơn Tịnh
		VNPT Tư Nghĩa
9	VNPT Gia Lai	
		Văn phòng VNPT Gia Lai
		Trung tâm Hạ tầng
		Trung tâm Viễn thông An Khê
		Trung tâm Viễn thông An Nhơn
		Trung tâm Viễn thông Ayun Pa
		Trung tâm Viễn thông Chư Păh
		Trung tâm Viễn thông Chư Sê
		Trung tâm Viễn thông Đức Cơ
		Trung tâm Viễn thông Hoài Ân
		Trung tâm Viễn thông Hoài Nhơn
		Trung tâm Viễn thông Mang Yang
		Trung tâm Viễn thông Pleiku
		Trung tâm Viễn thông Quy Nhơn
		Trung tâm Viễn thông Tây Sơn
		Trung tâm Chăm sóc khách hàng
		Trung tâm Kinh doanh Giải pháp
		VNPT An Khê
		VNPT An Nhơn
		VNPT Ayun Pa
		VNPT Chư Păh
		VNPT Chư Sê
		VNPT Đức Cơ
		VNPT Hoài Ân
		VNPT Hoài Nhơn
		VNPT Mang Yang
		VNPT Pleiku
		VNPT Quy Nhơn
		VNPT Tây Sơn
10	VNPT Đắk Lắk	
		Văn phòng VNPT Đắk Lắk
		Trung tâm Hạ tầng
		Trung tâm Viễn thông Bắc Buôn Ma Thuật
		Trung tâm Viễn thông Buôn Đôn
		Trung tâm Viễn thông Buôn Hồ - Krông Búk
		Trung tâm Viễn thông Cư Kuin - Krông Ana
		Trung tâm Viễn thông Cư M'gar
		Trung tâm Viễn thông Đông Hòa - Tây Hòa
		Trung tâm Viễn thông Đồng Xuân
		Trung tâm Viễn thông Ea H'leo
		Trung tâm Viễn thông Ea Kar
		Trung tâm Viễn thông Ea Súp
		Trung tâm Viễn thông Krông Bông
		Trung tâm Viễn thông Krông Năng

STT	Tên đơn vị	Tên đơn vị trực thuộc
		Trung tâm Viễn thông Krông Pắc
		Trung tâm Viễn thông Lắk
		Trung tâm Viễn thông M'Drắk
		Trung tâm Viễn thông Nam Buôn Ma Thuột
		Trung tâm Viễn thông Sơn Hòa
		Trung tâm Viễn thông Sông Cầu
		Trung tâm Viễn thông Sông Hình
		Trung tâm Viễn thông Tuy An
		Trung tâm Viễn thông Tuy Hòa
		Trung tâm Chăm sóc khách hàng
		Trung tâm Kinh doanh Giải pháp
		VNPT Bắc Buôn Ma Thuột
		VNPT Buôn Đôn
		VNPT Buôn Hồ - Krông Búk
		VNPT Cư Kuin - Krông Ana
		VNPT Cư M'gar
		VNPT Đông Hòa - Tây Hòa
		VNPT Đồng Xuân
		VNPT Ea H'leo
		VNPT Ea Kar
		VNPT Ea Súp
		VNPT Krông Bông
		VNPT Krông Năng
		VNPT Krông Pắc
		VNPT Lắk
		VNPT M'Drắk
		VNPT Nam Buôn Ma Thuột
		VNPT Sơn Hòa
		VNPT Sông Cầu
		VNPT Sông Hình
		VNPT Tuy An
		VNPT Tuy Hòa
11	VNPT Khánh Hòa	
		Văn phòng VNPT Khánh Hòa
		Trung tâm Hạ tầng
		Trung tâm Viễn thông Cam Lâm
		Trung tâm Viễn thông Cam Ranh
		Trung tâm Viễn thông Diên Khánh
		Trung tâm Viễn thông Nha Trang
		Trung tâm Viễn thông Ninh Hải
		Trung tâm Viễn thông Ninh Hòa
		Trung tâm Viễn thông Ninh Phước
		Trung tâm Viễn thông Ninh Sơn
		Trung tâm Viễn thông Phan Rang
		Trung tâm Viễn thông Vạn Ninh
		Trung tâm Chăm sóc khách hàng
		Trung tâm Kinh doanh Giải pháp

Handwritten signature and initials

PH
VI
VI
BU
N

STT	Tên đơn vị	Tên đơn vị trực thuộc
		VNPT Cam Lâm
		VNPT Cam Ranh
		VNPT Diên Khánh
		VNPT Nha Trang
		VNPT Ninh Hải
		VNPT Ninh Hòa
		VNPT Ninh Phước
		VNPT Ninh Sơn
		VNPT Phan Rang
		VNPT Vạn Ninh
12	VNPT Lâm Đồng	
		Văn phòng VNPT Lâm Đồng
		Trung tâm Hạ tầng
		Trung tâm Viễn thông Bảo Lâm
		Trung tâm Viễn thông Bảo Lộc
		Trung tâm Viễn thông Cư Jút
		Trung tâm Viễn thông Đạ Huoai
		Trung tâm Viễn thông Đà Lạt
		Trung tâm Viễn thông Di Linh
		Trung tâm Viễn thông Đơn Dương
		Trung tâm Viễn thông Đức Lập
		Trung tâm Viễn thông Đức Linh
		Trung tâm Viễn thông Đức Trọng
		Trung tâm Viễn thông Gia Nghĩa
		Trung tâm Viễn thông Hàm Thuận
		Trung tâm Viễn thông Kiến Đức
		Trung tâm Viễn thông La Gi
		Trung tâm Viễn thông Lâm Hà
		Trung tâm Viễn thông Phan Thiết
		Trung tâm Viễn thông Tuy Phong
		Trung tâm Chăm sóc khách hàng
		Trung tâm Kinh doanh Giải pháp
		VNPT Bảo Lâm
		VNPT Bảo Lộc
		VNPT Cư Jút
		VNPT Đạ Huoai
		VNPT Đà Lạt
		VNPT Di Linh
		VNPT Đơn Dương
		VNPT Đức Lập
		VNPT Đức Linh
		VNPT Đức Trọng
		VNPT Gia Nghĩa
		VNPT Hàm Thuận
		VNPT Kiến Đức
		VNPT La Gi
		VNPT Lâm Hà

Am pu me e

STT	Tên đơn vị	Tên đơn vị trực thuộc
		VNPT Phan Thiết
		VNPT Tuy Phong
13	VNPT Vĩnh Long	
		Văn phòng VNPT Vĩnh Long
		Trung tâm Hạ tầng
		Trung tâm Viễn thông Ba Tri
		Trung tâm Viễn thông Bến Tre
		Trung tâm Viễn thông Bình Đại
		Trung tâm Viễn thông Bình Minh
		Trung tâm Viễn thông Càng Long
		Trung tâm Viễn thông Châu Thành
		Trung tâm Viễn thông Chợ Lách
		Trung tâm Viễn thông Duyên Hải
		Trung tâm Viễn thông Giồng Trôm
		Trung tâm Viễn thông Long Châu
		Trung tâm Viễn thông Mỏ Cày
		Trung tâm Viễn thông Tam Bình
		Trung tâm Viễn thông Thạnh Phú
		Trung tâm Viễn thông Tiểu Cần
		Trung tâm Viễn thông Trà Vinh
		Trung tâm Viễn thông Trung Thành
		Trung tâm Chăm sóc khách hàng
		Trung tâm Kinh doanh Giải pháp
		VNPT Ba Tri
		VNPT Bến Tre
		VNPT Bình Đại
		VNPT Bình Minh
		VNPT Càng Long
		VNPT Châu Thành
		VNPT Chợ Lách
		VNPT Duyên Hải
		VNPT Giồng Trôm
		VNPT Long Châu
		VNPT Mỏ Cày
		VNPT Tam Bình
		VNPT Thạnh Phú
		VNPT Tiểu Cần
		VNPT Trà Vinh
		VNPT Trung Thành
14	VNPT Thái Nguyên	
		Văn phòng VNPT Thái Nguyên
		Trung tâm Hạ tầng
		Trung tâm Viễn thông Ba Bể
		Trung tâm Viễn thông Bắc Kạn
		Trung tâm Viễn thông Phú Thông
		Trung tâm Viễn thông Chợ Đồn
		Trung tâm Viễn thông Đại Từ

Handwritten signature and initials

STT	Tên đơn vị	Tên đơn vị trực thuộc
		Trung tâm Viễn thông Định Hóa
		Trung tâm Viễn thông Đồng Hỷ
		Trung tâm Viễn thông Na Rì
		Trung tâm Viễn thông Phan Đình Phùng
		Trung tâm Viễn thông Phổ Yên
		Trung tâm Viễn thông Võ Nhai
		Trung tâm Chăm sóc khách hàng
		Trung tâm Kinh doanh Giải pháp
		VNPT Ba Bể
		VNPT Bắc Kạn
		VNPT Phú Thông
		VNPT Chợ Đồn
		VNPT Đại Từ
		VNPT Định Hóa
		VNPT Đồng Hỷ
		VNPT Na Rì
		VNPT Phan Đình Phùng
		VNPT Phổ Yên
		VNPT Võ Nhai
II	Đơn vị sự nghiệp	
15	Bệnh viện Đa khoa Bưu điện (Trụ sở ở TP Hồ Chí Minh)	
16	Bệnh viện Bưu điện	
16.1		Bệnh viện Bưu điện tại (Hà Nội)
16.2		Cơ sở tại Đồ Sơn (Hải Phòng)



Handwritten signature in blue ink.